



HỘI ĐỒNG TƯ VẤN CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Ban Nghiên cứu, Phát triển Kinh tế tư nhân

BÁO CÁO

MỨC ĐỘ SẴN SÀNG VÀ KHÓ KHĂN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CHUYỂN ĐỔI XANH

THÁNG 9/2024

PSD
Committee



Vietnam
Economic
Forum

Thực hiện

VNEXPRESS
Phối hợp



MỘT SỐ KẾT QUẢ KHẢO SÁT NỔI BẬT

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CẦN THIẾT CỦA CHUYỂN ĐỔI XANH



48.7%

DN đánh giá
chuyển đổi xanh
là cần thiết

54.1%

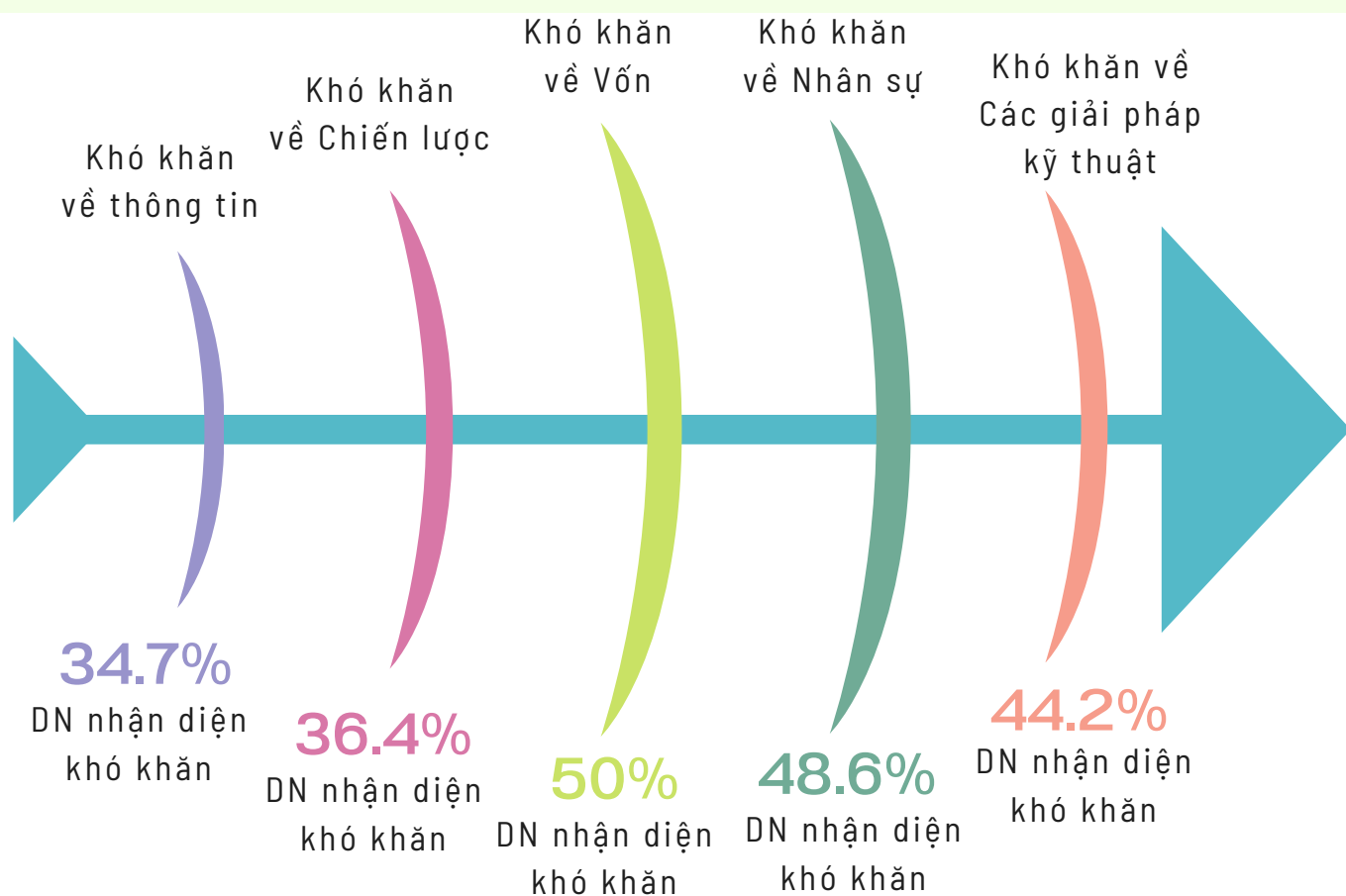
DN ngành **Công nghiệp**
đánh giá cần thiết

48%

DN **trong nước**
đánh giá cần thiết

46.5%

DN chỉ hướng đến **thị trường nội địa**
đánh giá cần thiết



55.6%

DN ngành **Công nghiệp**
chưa chuẩn bị gì

65.1%

DN **trong nước**
chưa chuẩn bị gì

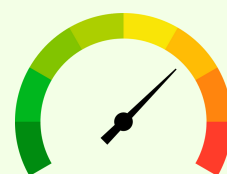
68.7%

DN chỉ hướng đến **thị trường nội địa**
chưa chuẩn bị gì

MỨC ĐỘ SẴN SÀNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CHUYỂN ĐỔI XANH

64%

DN cho biết
"chưa có sự
chuẩn bị gì"



MỤC LỤC

DANH MỤC BIỂU ĐỒ, BẢNG, HÌNH, HỘP.....	1
1. Bối cảnh.....	4
1.1. Xu hướng chuyển dịch quốc tế và những cam kết của Chính phủ Việt Nam.....	4
1.2. Chuyển động tại một số thị trường chính của Việt Nam	5
2. Phương pháp thu thập thông tin	9
2.1. Nghiên cứu các tài liệu thứ cấp.....	9
2.2. Bàn tròn doanh nghiệp xanh/ Green Board talk.....	10
2.3. Khảo sát diện rộng doanh nghiệp.....	10
2.4. Khảo sát thực địa doanh nghiệp	13
2.5. Tham vấn, lấy ý kiến các Thành viên Hội đồng, chuyên gia, hiệp hội và các tổ chức quốc tế	13
3. Mức độ sẵn sàng và khó khăn trong chuyển đổi xanh của doanh nghiệp tại Việt Nam	14
3.1. Mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp tại Việt Nam.....	14
3.2. Khó khăn của doanh nghiệp trong chuyển đổi xanh.....	21
3.2.1. <i>Khó khăn về vốn.....</i>	<i>21</i>
3.2.2. <i>Khó khăn về nhân sự có chuyên môn.....</i>	<i>24</i>
3.2.3. <i>Khó khăn trong tìm kiếm giải pháp kỹ thuật</i>	<i>24</i>
3.2.4. <i>Tiếp cận thông tin chính sách liên quan đến giảm phát thải.....</i>	<i>27</i>
3.2.5. <i>Xây dựng chiến lược giảm phát thải, chuyển đổi xanh</i>	<i>28</i>
4. Một số khuyến nghị	28
TÀI LIỆU THAM KHẢO	32

DANH MỤC BIỂU ĐỒ, BẢNG, HÌNH, HỘP

Danh mục Biểu đồ

Biểu đồ 2. 1. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo địa phương	11
Biểu đồ 2. 2. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo loại hình DN.....	11
Biểu đồ 2. 3. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo ngành sản xuất, kinh doanh.....	12
Biểu đồ 2. 4. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo quy mô doanh thu năm 2022.....	12
Biểu đồ 2. 5. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo quy mô lao động ở thời điểm khảo sát.....	13
Biểu đồ 3. 1. Đánh giá mức độ cần thiết của giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo ý kiến của DN	14
Biểu đồ 3. 2. Đánh giá mức độ cần thiết của giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo phạm vi hoạt động của DN	14
Biểu đồ 3. 3. Đánh giá mức độ cần thiết của giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo ngành nghề hoạt động	15
Biểu đồ 3. 4. Đánh giá mức độ cần thiết của giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo quy mô doanh thu 2022	15
Biểu đồ 3. 5. Mức độ sẵn sàng của DN trong hoạt động giảm phát thải, chuyển đổi xanh	16
Biểu đồ 3. 6. Mức độ sẵn sàng của DN trong hoạt động giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo phạm vi hoạt động	17
Biểu đồ 3. 7. Mức độ sẵn sàng của DN trong hoạt động giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo ngành	18
Biểu đồ 3. 8. Mức độ sẵn sàng của DN trong hoạt động giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo loại hình doanh nghiệp	19
Biểu đồ 3. 9. Mức độ sẵn sàng của DN trong hoạt động giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo quy mô doanh thu	20
Biểu đồ 3. 10. Các sức ép/động lực của DN trong giảm phát thải, chuyển đổi xanh.....	20
Biểu đồ 3. 11. Khó khăn của DN trong giảm phát thải/chuyển đổi xanh	21

Danh mục bảng

Bảng 4. 1. Minh họa về thách thức chính sách theo tình trạng phát triển của quốc gia	28
Bảng 4. 2. Các công cụ chính sách tài khóa để giải quyết các vấn đề môi trường.....	29

Danh mục hình

Hình 2. 1. Các yếu tố tác động đến chuyển đổi xanh	10
Hình 3. 1. Nhu cầu tài chính tăng thêm của Việt Nam để xây dựng khả năng chống chịu và giảm phát thải khí nhà kính giai đoạn 2022-2040.....	22
Hình 3. 2. Dư nợ tín dụng xanh	23

Danh mục hộp

Hộp 3. 1. Đánh giá của Đại sứ quán Đan Mạch về tiềm năng cải thiện hiệu suất sử dụng năng lượng tại Việt Nam	25
--	----

Tóm tắt

Báo cáo được hoàn thành dựa trên các nguồn thông tin đa dạng: nghiên cứu các tài liệu thứ cấp; khảo sát diện rộng 2.734 doanh nghiệp; thảo luận bàn tròn với sự tham gia của lãnh đạo gần 50 hiệp hội và các doanh nghiệp dẫn đầu các chuỗi sản xuất, kinh doanh trong nước; thực địa một số nhà máy; tham vấn các tổ chức quốc tế, chuyên gia trong và ngoài nước.

Kết quả báo cáo thể hiện các điểm chính:

Thứ nhất, chuyển đổi xanh đang trở thành “một cuộc đua” ở cấp độ toàn cầu. Các quốc gia lớn đã và đang dành nhiều nguồn lực và thiết kế nhiều khuôn khổ pháp lý lẫn thực tiễn để thúc đẩy chuyển đổi xanh tại quốc gia cũng như tạo tác động tới các quốc gia khác. Vì vậy, **Việt Nam cần tham gia với quyết tâm và nỗ lực tương xứng với cam kết mạnh mẽ của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ tại COP26, COP27** để khẳng định sự tiên phong của quốc gia cũng như tranh thủ một cách hiệu quả các nguồn lực quốc tế trong bối cảnh chuyển đổi xanh.

Thứ hai, chuyển đổi xanh không đơn thuần là một số chính sách đơn lẻ mà gồm hệ thống các chính sách cùng thiết kế chương trình thực thi chính sách để chuyển đổi từ đầu tư, thương mại, phát triển các lĩnh vực kinh tế, thúc đẩy các sáng kiến xanh...đến các hoạt động giảm phát thải trong thực tế. Do đó, **Việt Nam cần xây dựng và vận hành chiến lược, chương trình chuyển đổi xanh quốc gia mang tính tổng thể**, do Chính phủ chỉ đạo, với sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành, địa phương, giữa khu vực nhà nước với doanh nghiệp, người dân, với trách nhiệm, thời gian biểu, chỉ tiêu, biện pháp, cách thức đo đếm hiệu quả/giám sát kết quả cụ thể.

Thứ ba, các thị trường lớn của Việt Nam đều đang đẩy mạnh thực thi cam kết Net-Zero, do đó, nhiều chính sách mới đã ban hành, dự kiến ban hành đều hướng đến tạo dựng các hàng rào kỹ thuật về phát triển xanh, bền vững, giảm phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên, mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp Việt Nam chưa cao: Trên 50% doanh nghiệp tham gia khảo sát đánh giá chuyển đổi xanh chưa thật sự cần thiết (bao gồm “Rất không cần thiết” (5.1%), “Không cần thiết” (12.3%) và “Bình thường” (33.9%)); 64% doanh nghiệp tham gia khảo sát chưa có sự chuẩn bị đối với chuyển đổi xanh trong khi thời điểm chuyển tiếp của nhiều chính sách tại các thị trường lớn sắp qua đi. Đồng thời, 03 khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải trong quá trình chuyển đổi xanh cũng là những khó khăn mang tính hệ thống, không dễ giải quyết gồm: (i)

nguồn vốn, (ii) nhân sự có kỹ thuật và (iii) các giải pháp kỹ thuật để thực hiện chuyển đổi. **Việt Nam cần thúc đẩy nhanh chóng các chương trình nâng cao năng lực cùng các chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp thích nghi với cuộc chơi mới**, đặc biệt tập trung vào các vấn đề: Tài chính xanh, Nguồn nhân lực có chuyên môn kỹ thuật, Thị trường tín chỉ carbon, Chuyển đổi công nghệ & năng lượng.

1. Bối cảnh

1.1. Xu hướng chuyển dịch quốc tế và những cam kết của Chính phủ Việt Nam

Biến đổi khí hậu đang là một trong những thách thức lớn nhất mà nhân loại phải đối mặt trong thế kỷ 21. Để đối phó với thách thức này, Thỏa thuận Paris đã được thông qua tại Hội nghị Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 21 (COP21) vào năm 2015 (UN, 2015). Mục tiêu chính của Thỏa thuận Paris là hạn chế mức tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu dưới 2 độ C so với mức trước kỷ nguyên công nghiệp vào cuối thế kỷ 21, và nỗ lực hạn chế mức tăng nhiệt độ ở mức 1.5 độ C, nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Để đạt được mục tiêu này, Thỏa thuận Paris đã thiết lập một cơ chế tăng dần, yêu cầu các quốc gia thường xuyên điều chỉnh và tăng các mục tiêu giảm phát thải trong đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC). Điều này nhằm đảm bảo rằng, các quốc gia sẽ tiếp tục cải thiện và tăng cường các biện pháp giảm phát thải của mình theo thời gian.

Tại Hội nghị lần thứ 26 và 27, các bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (COP26 và COP27) đã có những cam kết mạnh mẽ: gần 150 quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng về “0” vào năm 2050; hơn 100 quốc gia tham gia cam kết giảm phát thải mê-tan toàn cầu vào năm 2030; hơn 140 quốc gia tham gia “Tuyên bố Glasgow” của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất; 48 quốc gia tham gia “Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch”; 150 quốc gia tham gia “Liên minh hành động thích ứng toàn cầu”.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam cũng đã có những cam kết mạnh mẽ từ cấp Chính phủ và ghi dấu ấn với quốc tế. Tại Hội nghị COP26, Việt Nam đã đưa ra tuyên bố đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 với sự hỗ trợ của quốc tế; tham gia Tuyên bố toàn cầu về chuyển điện than sang năng lượng sạch, không xây dựng nhà máy điện than mới sau 2030 tiến tới giảm dần điện than từ 2045; giảm 30% phát thải khí mê-tan vào năm 2030 so với 2020; tăng cường bảo vệ rừng và quản lý sử dụng đất nhằm giảm phát thải khí nhà kính; tham gia liên minh thích ứng toàn cầu... Tại Hội nghị COP27, Việt Nam đã tích cực đàm phán xây dựng Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) với các nước trong và ngoài G7.

Cùng với các cam kết mạnh mẽ, Chính phủ Việt Nam đã ban hành các chiến lược, chính sách quan trọng. Ngày 01/10/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030,

tầm nhìn 2050 trong đó, đặt ra mục tiêu tổng quát là "tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hoà các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu". Tiếp theo đó, ngày 22/7/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 882/QĐ-TTg về phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030. Để triển khai các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành xây dựng kế hoạch hành động cụ thể nhằm hiện thực hoá mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững mà Chính phủ đặt ra.

1.2. Chuyển động tại một số thị trường chính của Việt Nam

Nền kinh tế Việt Nam có độ mở hàng đầu thế giới. Bất cứ sự thay đổi nào tại các thị trường chính cũng sẽ tạo ra những động lực, áp lực song hành với doanh nghiệp (DN) Việt. Trong bối cảnh đó, nhiều thị trường chính của Việt Nam đã hành động thông qua việc ban hành các quy định bắt buộc tuân thủ.

Liên minh châu Âu (EU) đã cam kết đạt mục tiêu Net-zero vào năm 2050 và giảm 55% lượng phát thải khí nhà kính ròng vào năm 2030, so với mức phát thải của năm 1990. Những mục tiêu này đã được đưa vào Luật Khí hậu EU (European Climate Law), một khuôn khổ pháp lý quan trọng của Thỏa thuận Xanh châu Âu (European Green Deal - EGD), chiến lược tăng trưởng dài hạn của EU, được Hội đồng châu Âu thông qua vào ngày 28/6/2021 (WEF, 2023). Gói “Fit for 55” được đề xuất vào tháng 7 năm 2021, bao gồm các đề xuất sửa đổi luật hiện có và đưa ra các sáng kiến lập pháp mới để phù hợp với các mục tiêu về khí hậu của EU, tới nay Gói “Fit for 55” đã được thông qua đầy đủ với những quy định và hướng dẫn cho toàn bộ các thành phần của nền kinh tế (European Commission, 2021). Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon (Carbon Border Adjustment Mechanism - CBAM) là quy định bổ sung được đưa ra để ngăn chặn hiện tượng “rò rỉ carbon”, khi một số ngành phát thải nhiều di chuyển dây chuyền sản xuất ra các khu vực ngoài EU (tại các quốc gia có các tiêu chuẩn chính sách về khí hậu thấp hơn) (European Commission, 2023). CBAM cũng tạo động lực cho Chính phủ tại các nước trên thực thi các chính sách thúc đẩy chuyển đổi xanh và yêu cầu nhà sản xuất nước ngoài giảm phát thải trong quá trình sản xuất, đảm bảo tính cạnh tranh công bằng với DN trong châu Âu. Trong giai đoạn chuyển tiếp (từ ngày 1/10/2023 đến hết 12/2025), CBAM sẽ tập trung vào các nhóm hàng hóa phát thải nhiều (chiếm tới 94%

lượng khí thải công nghiệp EU) và có nguy cơ “rò rỉ carbon” cao là xi măng, điện, phân bón, sắt, thép, nhôm và hydrogen. Đợt báo cáo đầu tiên phải nộp trước ngày 31/01/2024 là áp dụng đối với DN sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu vào châu Âu các hàng hóa trên. Ủy ban châu Âu (EC) sẽ đánh giá hoạt động của CBAM cuối năm 2025 và có thể mở rộng phạm vi sang nhiều sản phẩm và dịch vụ hơn, mục tiêu cho tới năm 2030 sẽ bao gồm toàn bộ các ngành của Hệ thống EU ETS. Trong giai đoạn vận hành (từ năm 2026 đến năm 2034) các nhà nhập khẩu hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của CBAM tại EU sẽ phải mua chứng chỉ CBAM cho lượng phát thải khí nhà kính trong quá trình sản xuất; giá của chứng chỉ CBAM được tính phụ thuộc theo giá đấu thầu trung bình của hạn ngạch phát thải trong Hệ thống EU ETS dưới dạng €/tấn phát thải. Hằng năm, nhà nhập khẩu tại EU phải khai báo về lượng phát thải trong những hàng hóa được nhập khẩu và nộp lại số lượng chứng chỉ CBAM tương ứng. Nếu nhà nhập khẩu tại EU có minh chứng giá CO2 đã được tính khi sản xuất hàng nhập khẩu, lượng phát thải tương ứng có thể được khấu trừ. Chỉ thị Báo cáo Phát triển bền vững của Doanh nghiệp (Corporate Sustainability Reporting Directive - CSRD), được EU ban hành vào tháng 12 năm 2022 và chính thức có hiệu lực cho các báo cáo phát hành từ năm tài chính 2024 (trừ một số ngành và các DN không đặt trụ sở tại EU sẽ cần tuân thủ từ năm 2026) yêu cầu các DN báo cáo về hiệu quả xã hội và môi trường của các hoạt động trong chuỗi giá trị của họ. Theo PwC, Chỉ thị CSRD đang và sẽ có tác động mạnh mẽ ở Việt Nam trong bối cảnh hiện kim ngạch thương mại hai chiều EU - Việt Nam ngày càng tăng trưởng. Với việc một lượng lớn DN Việt Nam nằm trong chuỗi giá trị của các DN hoạt động tại châu Âu, sự ra đời của Chỉ thị CSRD sẽ đòi hỏi các DN này đẩy mạnh việc chuẩn bị số liệu và lập báo cáo phát triển bền vững để cung cấp cho công ty mẹ hoặc DN đối tác tại châu Âu khi có yêu cầu. Ngày 23/6/2023, EU đã ban hành Quy định chống mất rừng (Regulation on Deforestation Free Products - EUDR) bắt đầu được áp dụng vào tháng 01/2025, theo đó sẽ cấm nhập khẩu 7 nhóm mặt hàng (cà phê, dầu cọ, gỗ, cao su, thịt bò, ca cao và đậu) cùng sản phẩm có nguồn gốc từ chúng vào EU nếu quá trình sản xuất các mặt hàng này gây mất rừng.

Hoa Kỳ cam kết đạt Net-zero muộn nhất vào năm 2050. Đạo Luật Giảm Lạm Phát (Inflation Reduction Act - IRA) được ban hành vào năm 2022 nhằm kết hợp mục tiêu giảm lạm phát trong nước (do cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu gây ra) với các mục tiêu chống biến đổi khí hậu. IRA được cung cấp qua hình thức các khoản tài

trợ, khoản vay, quy định về thuế và các ưu đãi khác để đẩy nhanh việc sử dụng năng lượng sạch, phương tiện sạch, công trình xanh và sản xuất xanh. 369 tỷ USD sẽ được giải ngân cho các giải pháp đảm bảo an ninh năng lượng và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi xanh (U.S. Department of Treasury, 2022). Một trong những Đạo luật chính hiện đang được thảo luận ở Hoa Kỳ là Dự thảo Đạo luật Phí Ô nhiễm Nước ngoài (Foreign Pollution Fee Act - FPFA). Được giới thiệu vào tháng 11 năm 2023, FPFA là luật điều chỉnh biên giới carbon nhằm áp dụng thuế quan lên các sản phẩm nhập khẩu vào Hoa Kỳ có cường độ carbon cao hơn so với hàng hóa sản xuất trong nước (U.S. Department of Treasury, 2022). Không giống như CBAM của EU, FPFA không ghi nhận phí carbon đã được tính tại nước xuất khẩu. Các nhà nhập khẩu tại Hoa Kỳ sẽ đối mặt với nguy cơ phải trả phí carbon hai lần cho cùng lượng khí thải. Dự thảo Đạo luật Cạnh tranh Sạch (Clean Competition Act - CCA) của Hoa Kỳ sẽ tạo ra cơ chế để giảm lượng khí thải công nghiệp từ các nhà sản xuất trong nước và áp phí lên hàng hóa nhập khẩu từ các ngành phát thải cao (U.S. Department of Treasury, 2022). CCA sẽ giới thiệu tiêu chuẩn nội địa dựa trên cường độ phát thải khí nhà kính (KNK) của mỗi ngành công nghiệp, hàng hóa vượt qua mức này sẽ phải trả phí. Theo thời gian, mức tiêu chuẩn sẽ giảm, trong khi phí sẽ tăng dần. Doanh thu từ CCA được sử dụng để khuyến khích phát triển công nghệ phát thải thấp và các hoạt động giảm phát thải. Trong khi CCA nhắm đến giảm phát thải KNK cả trong và ngoài nước - và đối xử công bằng với các nhà nhập khẩu và nhà sản xuất - FPFA chủ yếu tập trung vào hàng nhập khẩu và không có khuyến khích cho các nhà sản xuất trong nước giảm phát thải. Một dự luật khác của Hoa Kỳ là Đạo luật Lựa chọn Thị trường (Market Choice Act - MCA). MCA sẽ áp thuế đối với lượng phát thải KNK của nhiên liệu hóa thạch, một số quy trình công nghiệp và việc sử dụng một số sản phẩm nhất định (U.S. Department of Treasury, 2021).

Trung Quốc cam kết phát thải đạt đỉnh trước năm 2030 và đạt trung hòa carbon trước năm 2060, còn được gọi là mục tiêu “30-60” hay “mục tiêu carbon kép”. Hai văn bản “Bộ Hướng dẫn đạt đỉnh phát thải và trung hòa carbon trong triển khai đầy đủ và chính xác “Triết lý Phát triển mới” và “Kế hoạch hành động đạt đỉnh phát thải trước năm 2023” đã hình thành nên khung chính sách “1+N” của Trung Quốc để đạt mục tiêu 30-60. “1” đại diện cho Bộ hướng dẫn với một kế hoạch toàn diện ở cấp độ cao nhất và đóng vai trò là nguyên tắc lõi cho các chính sách ban hành sau này hướng tới mục tiêu 30-60. “N” là tập hợp các chiến lược mới bao gồm Kế hoạch hành động, trong

đó cung cấp một cách cụ thể và chi tiết mục tiêu cho năng lượng và một số ngành công nghiệp trọng điểm, các chính sách ứng phó khí hậu như kinh tế tuần hoàn, giao dịch phát thải và lưu trữ CO₂ (UNDP, 2021). Trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 (2021-2025), Trung Quốc đề cao tầm quan trọng của chiến lược phát triển xanh. Kế hoạch đặt mục tiêu giảm cường độ CO₂ và đạt đỉnh phát thải trước năm 2030; các nhiệm vụ bảo vệ nguồn tài nguyên, kiểm soát ô nhiễm, tái tạo thảm thực vật và phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp xanh được đặt lên ưu tiên hàng đầu. Chiến lược Thích ứng với biến đổi khí hậu quốc gia 2035 của Trung Quốc được đề ra thay thế cho Chiến lược trước đó (2018-2020), tập trung vào tăng cường khả năng thích nghi với biến đổi khí hậu thông qua giám sát, đưa các cảnh báo sớm và kiểm soát các nguy cơ có thể xảy ra, nâng cao khả năng đáp ứng của hệ sinh thái tự nhiên. Chiến lược đặt ra mục tiêu hình thành hệ thống chính sách cơ bản và cơ chế thích ứng vào năm 2025 nhằm hoàn thiện thể chế vào năm 2030. Liên minh Phát triển xanh quốc tế Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRIGC) được thành lập sau Diễn đàn Vành đai và Con đường lần thứ hai vào tháng 4 năm 2019 bởi Bộ Môi trường và Sinh thái Trung Quốc (MEE). Mục tiêu chính của BRIGC là thúc đẩy sự đồng thuận, hiểu biết, hợp tác và phối hợp hành động quốc tế nhằm hiện thực hóa sự phát triển xanh trên Vành đai và Con đường, lồng ghép sự phát triển bền vững vào BRI thông qua các nỗ lực chung và tạo điều kiện cho các nước tham gia BRI hiện thực hóa Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) liên quan đến môi trường và phát triển.

Nhật Bản công bố mục tiêu Net-zero vào năm 2050. Mục tiêu được đưa vào sửa đổi “Đạo luật Thúc đẩy các biện pháp đối phó hiện tượng nóng lên toàn cầu”. Để đạt được mục tiêu trên, Chính phủ đẩy nhanh các nỗ lực tái cấu trúc và chuyển dịch trong lĩnh vực năng lượng và công nghiệp, cùng việc đầu tư cơ sở cho đổi mới sáng tạo (Japan Gov, 2023). Năm 2021, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI) phối hợp cùng các Bộ liên quan đã ban hành “Chiến lược Tăng trưởng xanh tiến tới trung hòa Carbon vào năm 2050”, cung cấp các kế hoạch hành động cho 14 lĩnh vực tiềm năng cần được phát triển mạnh mẽ như năng lượng sạch, lắp ráp sản xuất, bán dẫn và công nghệ thông tin (METI, 2021). Chiến lược đề xuất hỗ trợ tài khóa thông qua Quỹ Sáng kiến xanh, thuế suất ưu đãi, tài chính xanh và hợp tác quốc tế làm trọng tâm chính sách tiến tới trung hòa carbon. Trong lĩnh vực năng lượng, Nhật Bản tập trung vào giảm tỷ trọng nhiệt điện trên cơ sở đảm bảo nguồn cung và phát triển nguồn năng lượng tái tạo thành nguồn năng lượng chính. Nhật Bản tái lập chính sách cho điện hạt nhân và sử

dùng các nhiên liệu sạch như hydrogen hay ammonia. Trong các lĩnh vực khác, Nhật Bản đặt ra quy định và hỗ trợ về sử dụng năng lượng hiệu quả, coi trọng sự cần thiết thay thế nhiên liệu hóa thạch cùng sự phát triển công nghệ giảm phát thải và tái sử dụng như Thu, Sử dụng và Lưu trữ CO₂ (CCUS) và tái chế CO₂. Tháng 10 năm 2023, Nhật Bản đã ban hành “Chính sách cơ bản để thực hiện Chuyển đổi xanh” (GX), bao gồm nhóm các sáng kiến nhằm tạo ra khoảng 150 nghìn tỷ yên (JPY) thu được từ trái phiếu Chính phủ mới - “Trái phiếu chuyển đổi kinh tế năng lượng xanh” (trái phiếu GX) - để đầu tư công-tư trong vòng 10 năm tới. GX nỗ lực nhằm giảm khí nhà kính trong các lĩnh vực công nghiệp trọng tâm thông qua GX League, một nhóm các ngành công nghiệp tự nguyện đặt ra các mục tiêu giảm phát thải để đóng góp vào mục tiêu giảm phát thải quốc gia (Japan Gov, 2023).

Như vậy, với sự chuyển động từ cấp độ toàn cầu cho tới các thị trường chính của Việt Nam cả ở giác độ chính sách và thực tiễn, cũng như cam kết mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam, xu hướng “bắt buộc chuyển đổi xanh/bền vững” đã trở nên rõ ràng đối với các DN Việt Nam thay vì sự tự nguyện như trước đây. Báo cáo này được thực hiện nhằm tổng hợp, phân tích, đánh giá sự sẵn sàng và rào cản trong chuyển đổi xanh của DN Việt Nam trong bối cảnh “chuyển trạng thái” của kinh tế toàn cầu và trong nước, từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách để hỗ trợ DN trong hành trình nhiều thách thức song hành cùng cơ hội này.

2. Phương pháp thu thập thông tin

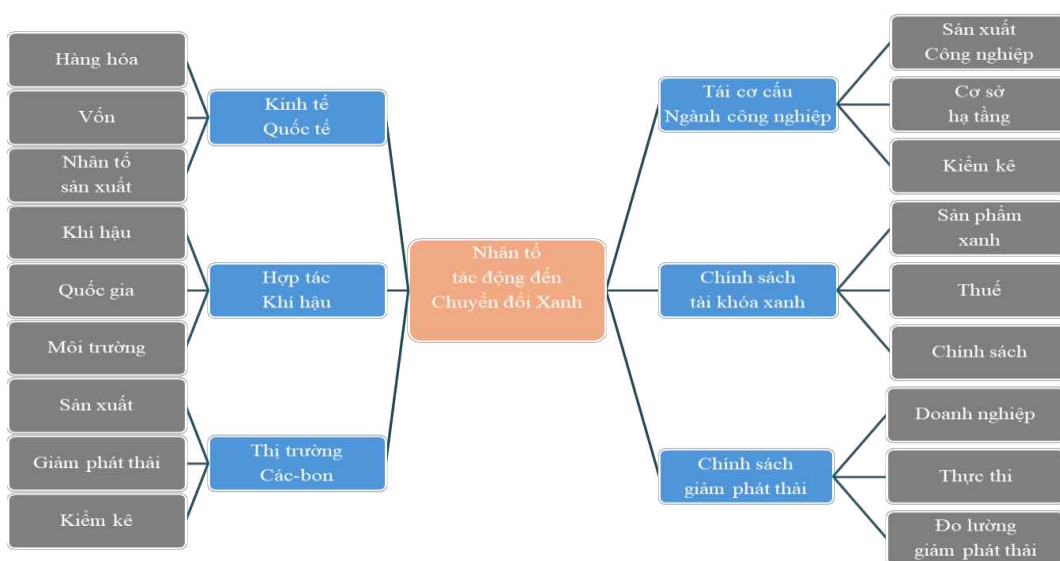
2.1. Nghiên cứu các tài liệu thứ cấp

Nhóm nghiên cứu tổng hợp các tư liệu, tài liệu từ nhiều nguồn, bao gồm các tài liệu từ các kênh quốc tế và trong nước để tiến hành phân tích, sàng lọc, đúc kết các thông tin chính liên quan tới bối cảnh, xu hướng, tình hình chuyển động chính sách và thực tiễn của các quốc gia và các DN trên phạm vi toàn cầu, cũng như các xu hướng giải pháp ở các cấp độ.

Thông qua các tài liệu, nghiên cứu sử dụng các tiếp cận tổng thể về chuyển đổi xanh. Theo cách tiếp cận này, chuyển đổi xanh không phải là sự chuyển đổi đơn lẻ mà là một chuyển đổi tổng thể trong nền kinh tế, từ thương mại toàn cầu, hợp tác khí hậu đến tái cơ cấu ngành công nghiệp, các chính sách tài khóa và các chính sách giảm phát thải. Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận của Jian và cộng sự 2022 để phân tích các rào

cản cụ thể trong các chính sách liên quan trực tiếp và gián tiếp đến chuyển đổi xanh từ đặc thù của các nước đang phát triển, chính sách đầu tư, chính sách thương mại...

Hình 2. 1. Các yếu tố tác động đến chuyển đổi xanh



Nguồn: Jian và cộng sự, 2022, Influencing Factors of Enterprise Transformation in Green Economy environmental regulation green economy technological innovation)

2.2. Bàn tròn doanh nghiệp xanh/ Green Board talk

Bàn tròn xanh được tổ chức vào tháng 10/2023 với sự hỗ trợ của Quỹ Châu Á (TAF). Bàn tròn xanh quy tụ gần 50 lãnh đạo Hiệp hội và lãnh đạo các DN dẫn đầu các chuỗi ngành hàng trong nước để trao đổi về bối cảnh và yêu cầu chuyển đổi, các xu hướng chuyển đổi, khó khăn, rào cản và kiến nghị của DN trong chuyển đổi xanh.

2.3. Khảo sát diện rộng doanh nghiệp

Để đánh giá diện rộng về mức độ sẵn sàng và rào cản của DN trong bối cảnh chuyển đổi xanh, Ban IV đã phối hợp với Báo VnExpress thực hiện khảo sát nhanh trực tuyến từ ngày 26 tháng 11 đến 08 tháng 12 năm 2023.

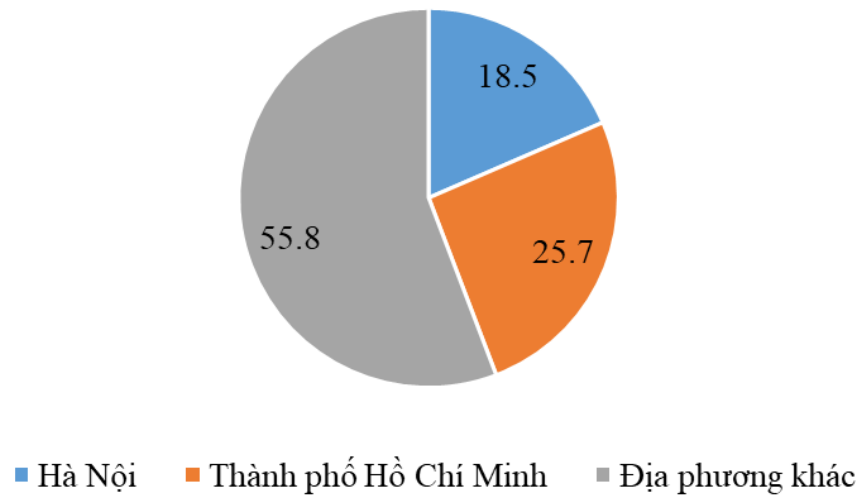
- Tổng số DN tham gia: 2.734 đại diện DN (sau khi làm sạch dữ liệu)

- **Các DN tham gia khảo sát có tính đa dạng về quy mô, loại hình, lĩnh vực, vì thế, các kết quả, thông tin tổng hợp được thể hiện trong báo cáo sẽ có tính đại diện khá cao cho tiếng nói của DN trong thực tiễn.**

Trong đó:

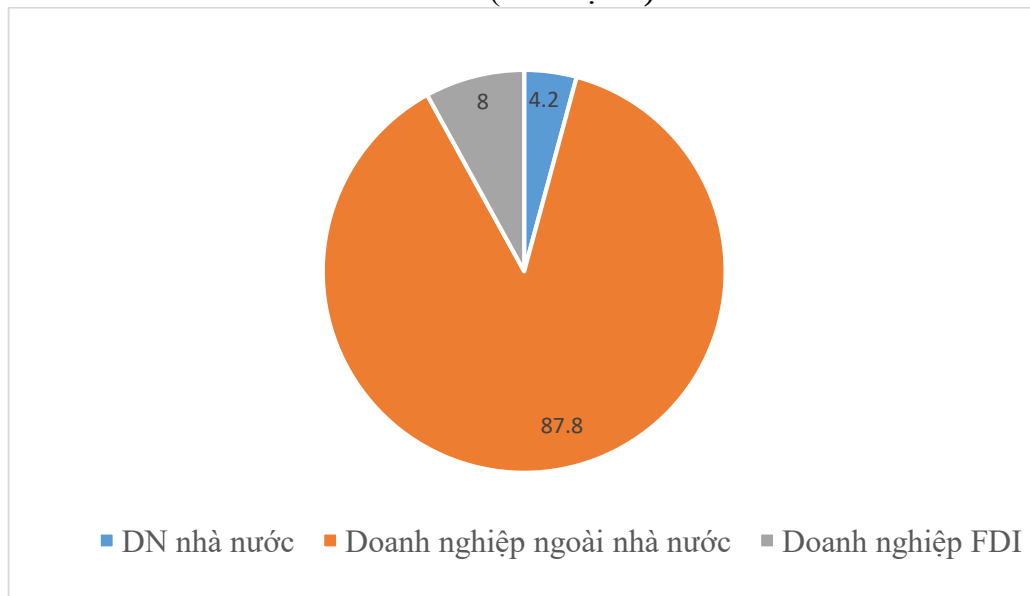
+ **Cơ cấu DN theo địa phương:**

Biểu đồ 2. 1. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo địa phương
(Đơn vị: %)



+ Cơ cấu theo loại hình DN:

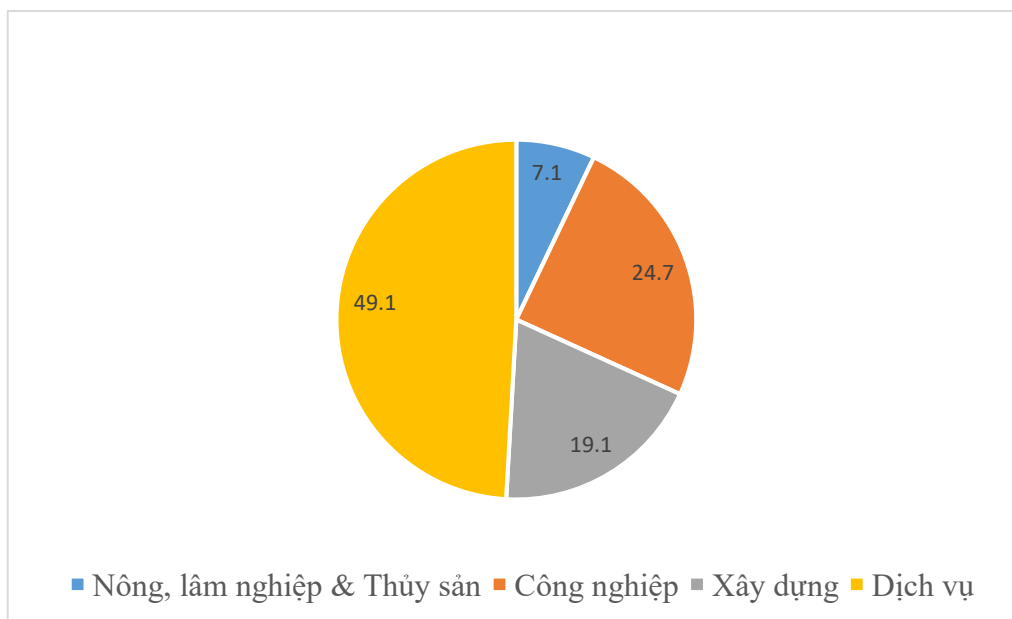
Biểu đồ 2. 2. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo loại hình DN
(Đơn vị: %)



+ Cơ cấu theo ngành, nghề sản xuất, kinh doanh:

Biểu đồ 2. 3. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo ngành sản xuất, kinh doanh

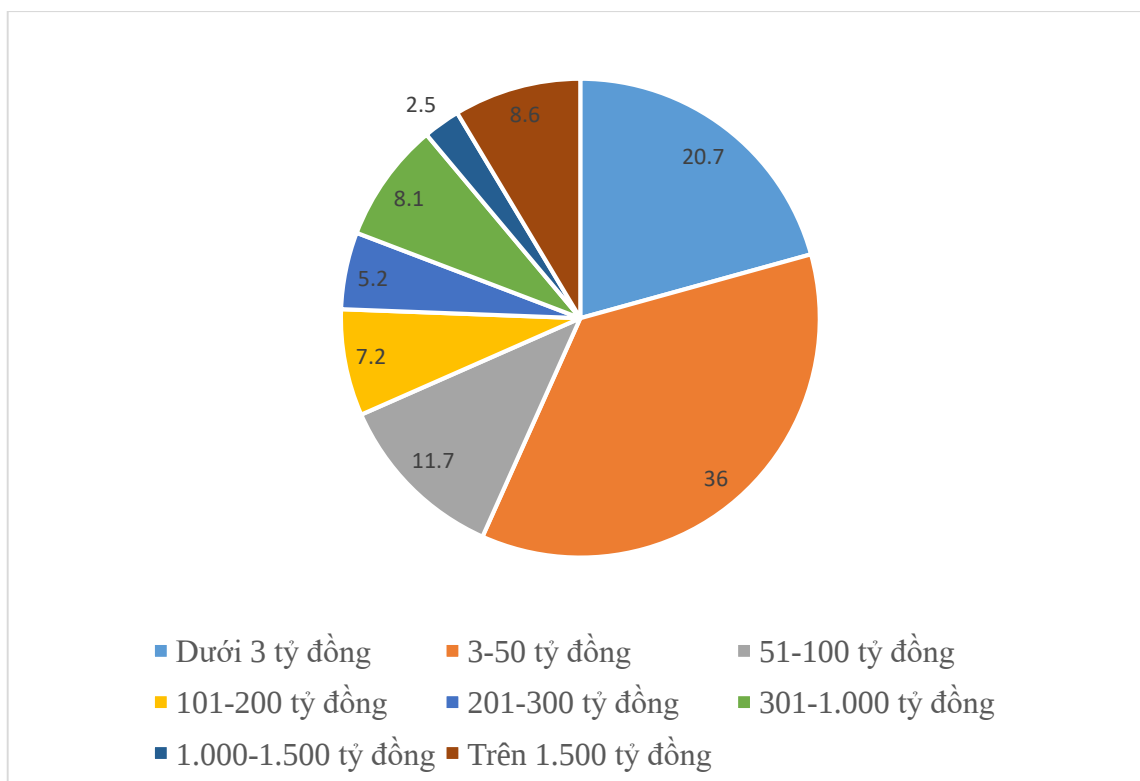
(Đơn vị: %)



+ Cơ cấu DN theo quy mô doanh thu năm 2022

Biểu đồ 2. 4. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo quy mô doanh thu năm 2022

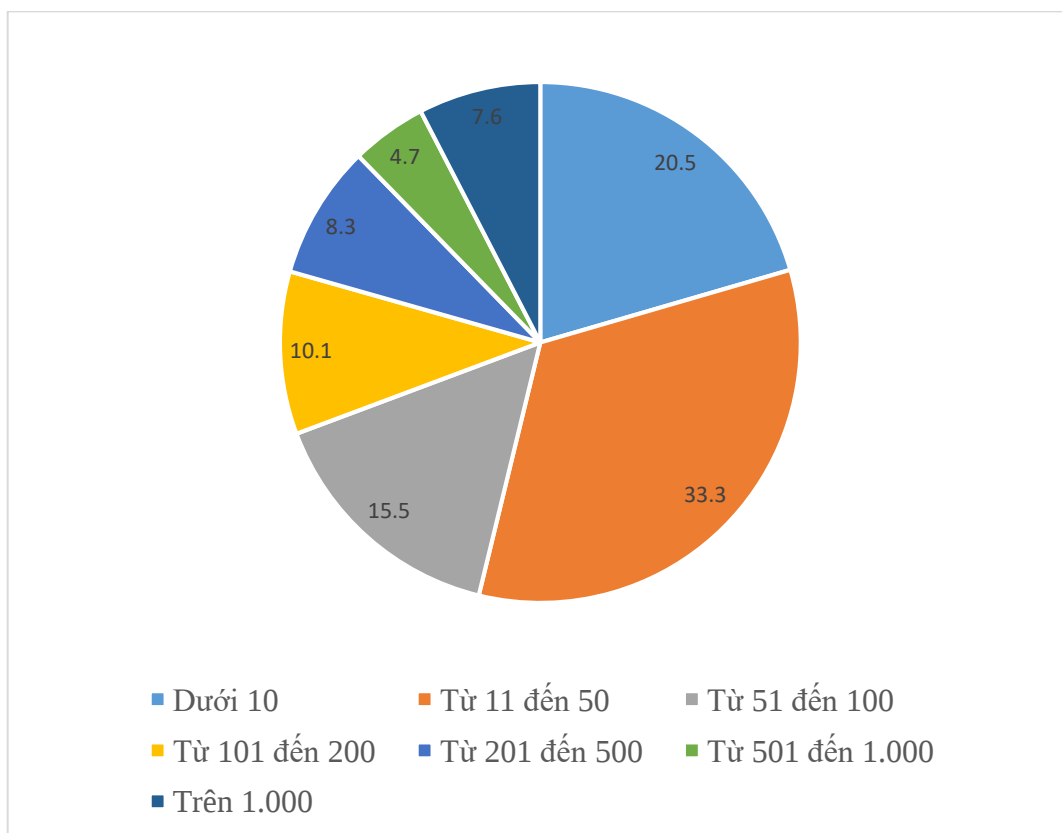
(Đơn vị: %)



+ Cơ cấu DN theo quy mô lao động ở thời điểm khảo sát

Biểu đồ 2. 5. Cơ cấu DN tham gia khảo sát theo quy mô lao động ở thời điểm khảo sát

(Đơn vị: %)



2.4. Khảo sát thực địa doanh nghiệp

Trong tháng 12 năm 2023, nhóm nghiên cứu của Văn phòng Ban IV tổ chức khảo sát thực địa tại các Hiệp hội, DN tại thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai. Nội dung khảo sát và làm việc với chủ DN tập trung vào lộ trình/giải pháp kỹ thuật cho chuyển đổi xanh, các rào cản, khó khăn mà DN gặp phải trong quá trình thực hiện chuyển đổi xanh.

2.5. Tham vấn, lấy ý kiến các Thành viên Hội đồng, chuyên gia, hiệp hội và các tổ chức quốc tế

Nhóm nghiên cứu thực hiện lấy ý kiến các Hiệp hội trong Hội đồng tư vấn cải cách hành chính của Thủ tướng từ ngày 23 tháng 03 đến ngày 30 tháng 03 năm 2024. Sau khi hoàn thành bản thảo báo cáo, nhóm nghiên cứu tiếp tục nhận được góp ý chi tiết từ Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính; Vụ Nông nghiệp, Văn phòng Chính phủ; Hội Luật gia Việt Nam; Ủy ban TW Mặt trận tổ quốc Việt Nam; Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam; Liên đoàn Luật sư Việt Nam thông qua Hội đồng tư vấn. Đồng thời, nhóm nghiên cứu cũng tiến hành tham vấn các chuyên gia, đối tác chuyên môn trong nước,

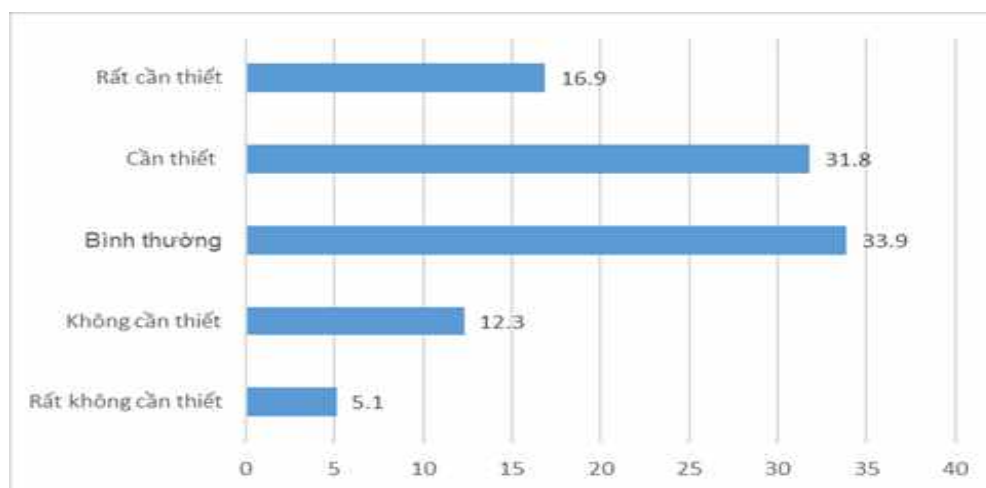
quốc tế trong suốt thời gian khảo sát, tổng hợp ý kiến nhiều DN, hiệp hội quanh chủ đề nghiên cứu.

3. Mức độ sẵn sàng và khó khăn trong chuyển đổi xanh của doanh nghiệp tại Việt Nam

3.1. Mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp tại Việt Nam

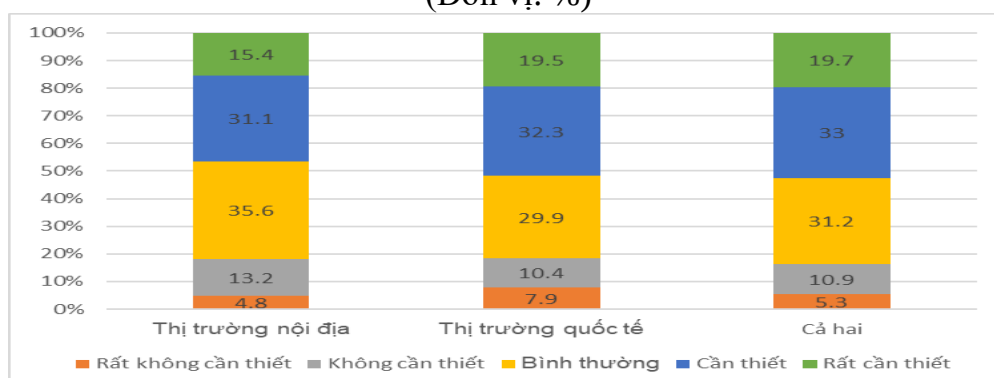
Theo kết quả khảo sát, có 48.7% DN đánh giá rằng giảm phát thải, chuyển đổi xanh là cần thiết/rất cần thiết, trong đó 16.9% đánh giá là rất cần thiết. Tuy nhiên, vẫn có 17.4% đánh giá là không cần thiết/rất không cần thiết và 33.9% đánh giá tính cần thiết của việc chuyển đổi này chỉ ở mức độ bình thường (Biểu đồ 3.1).

Biểu đồ 3. 1. Đánh giá mức độ cần thiết của giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo ý kiến của DN
(Đơn vị: %)



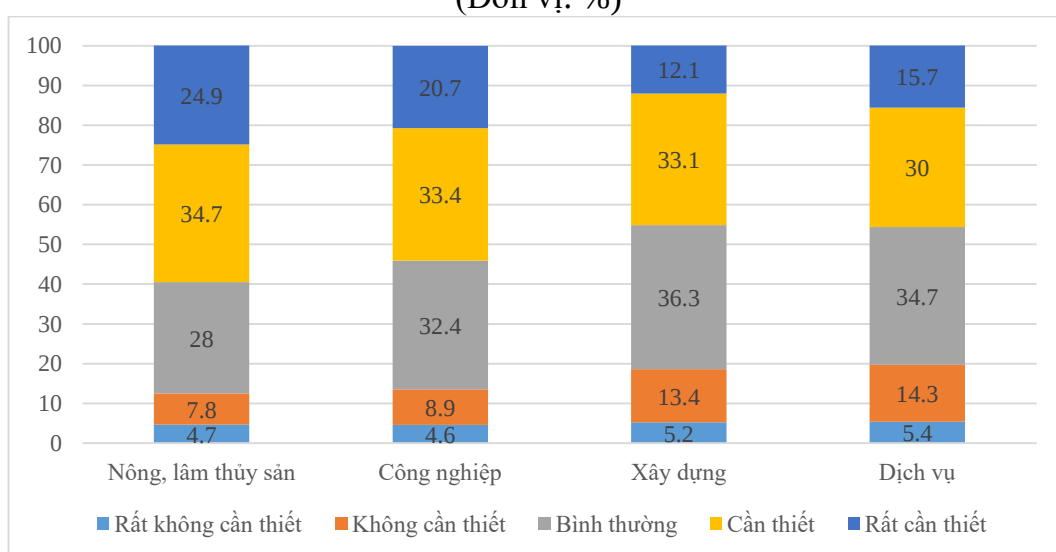
Điều đáng ngạc nhiên là không có nhiều sự khác biệt trong đánh giá mức độ cần thiết phải giảm phát thải, chuyển đổi xanh giữa các DN chỉ hoạt động nội địa, DN xuất khẩu (Biểu đồ 3.2).

Biểu đồ 3. 2. Đánh giá mức độ cần thiết của giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo phạm vi hoạt động của DN
(Đơn vị: %)



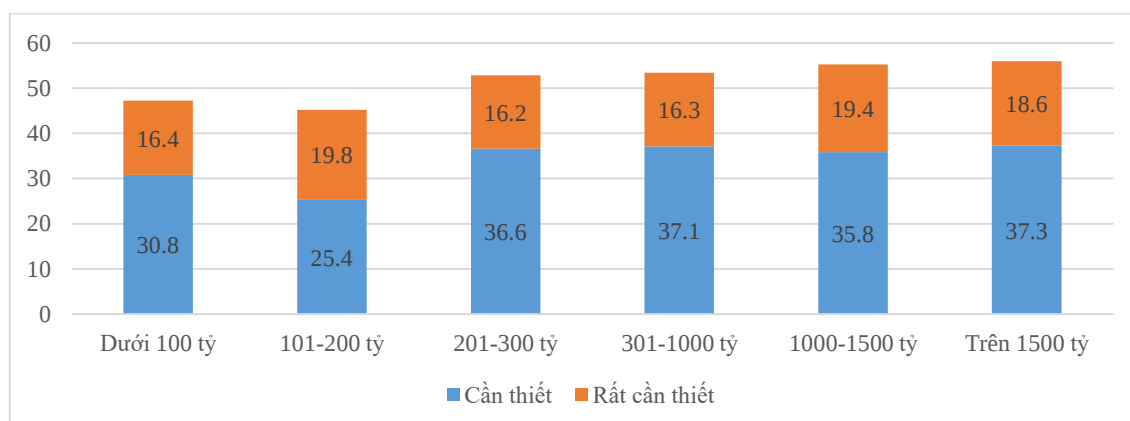
Các DN ngành Nông, lâm thủy sản và công nghiệp đánh giá mức độ cần thiết chuyển đổi cao hơn so với DN ngành Xây dựng, Dịch vụ. Cụ thể: 59.6% DN ngành Nông, lâm thủy sản đánh giá cần thiết phải giảm phát thải, chuyển đổi xanh, trong đó 24.9% đánh giá là rất cần thiết. Tỷ lệ này ở DN ngành Công nghiệp là 54.1%, trong khi DN ngành Xây dựng và Dịch vụ đều khoảng 45%. Một số ngành đặc thù nhận diện sự cần thiết khá cao như DN sản xuất dệt may với 55.9% (34 DN được khảo sát); 52.7% với công nghiệp chế biến, chế tạo 52.6% (499 DN), Khai khoáng 56.5% 46 DN), Vận tải kho bãi với 48.8% (125 DN) (Biểu đồ 3.3).

Biểu đồ 3. 3. Đánh giá mức độ cần thiết của giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo ngành nghề hoạt động
(Đơn vị: %)



Các DN FDI có tỷ lệ đánh giá cần thiết phải giảm phát thải, chuyển đổi xanh cao hơn một chút so với DN trong nước (55.2% so với 48%). Ngoài ra, DN có doanh thu càng lớn thì đánh giá mức độ cần thiết càng cao (Biểu đồ 3.4).

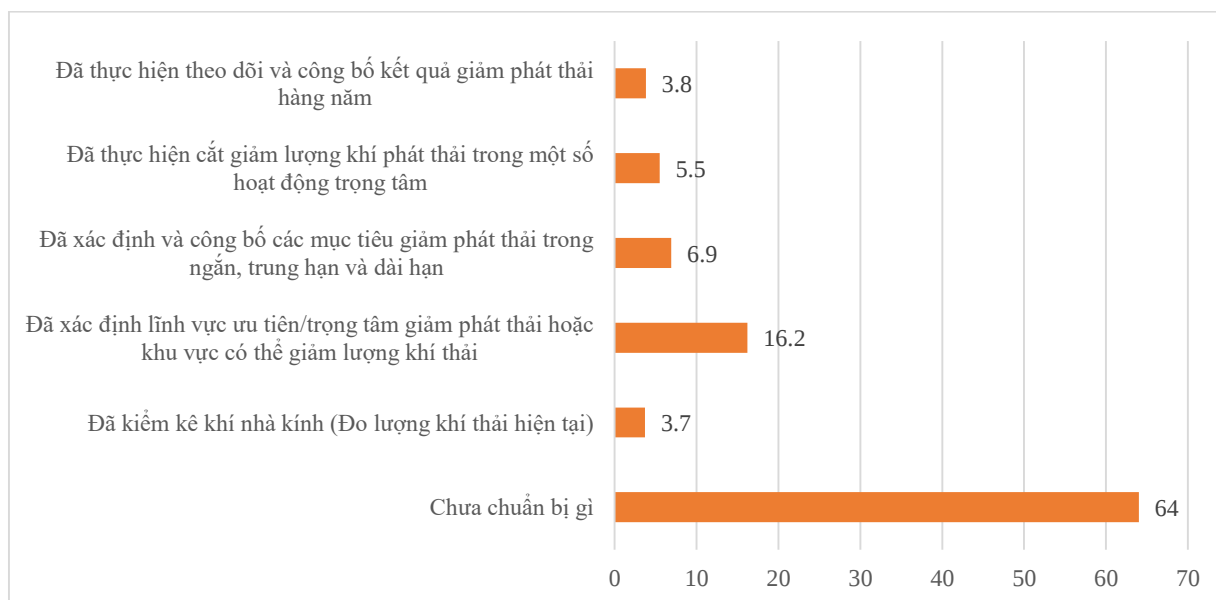
Biểu đồ 3. 4. Đánh giá mức độ cần thiết của giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo quy mô doanh thu 2022
(Đơn vị: %)



Liên quan đến mức độ sẵn sàng của DN trong hoạt động giảm phát thải, chuyển đổi xanh, có đến 64% DN được khảo sát “chưa chuẩn bị gì”. Các hoạt động “cắt giảm lượng khí thải trong một số hoạt động trọng tâm” chỉ có 5.5% DN tham gia khảo sát cho biết “đã thực hiện”, còn tỉ lệ DN “đã thực hiện theo dõi và công bố kết quả giảm phát thải hàng năm” chỉ ở mức 3.8% (Biểu đồ 3.5). Với các diễn biến chính sách từ các thị trường lớn như Châu Âu, Mỹ và nội luật hóa ở Việt Nam, việc các DN dường như chưa chuẩn bị gì sẽ tạo ra những sức ép rất lớn trong tương lai khi các quy định hết thời gian chuyển tiếp và chuyển sang giai đoạn bắt buộc tuân thủ.

Biểu đồ 3. 5. Mức độ sẵn sàng của DN trong hoạt động giảm phát thải, chuyển đổi xanh

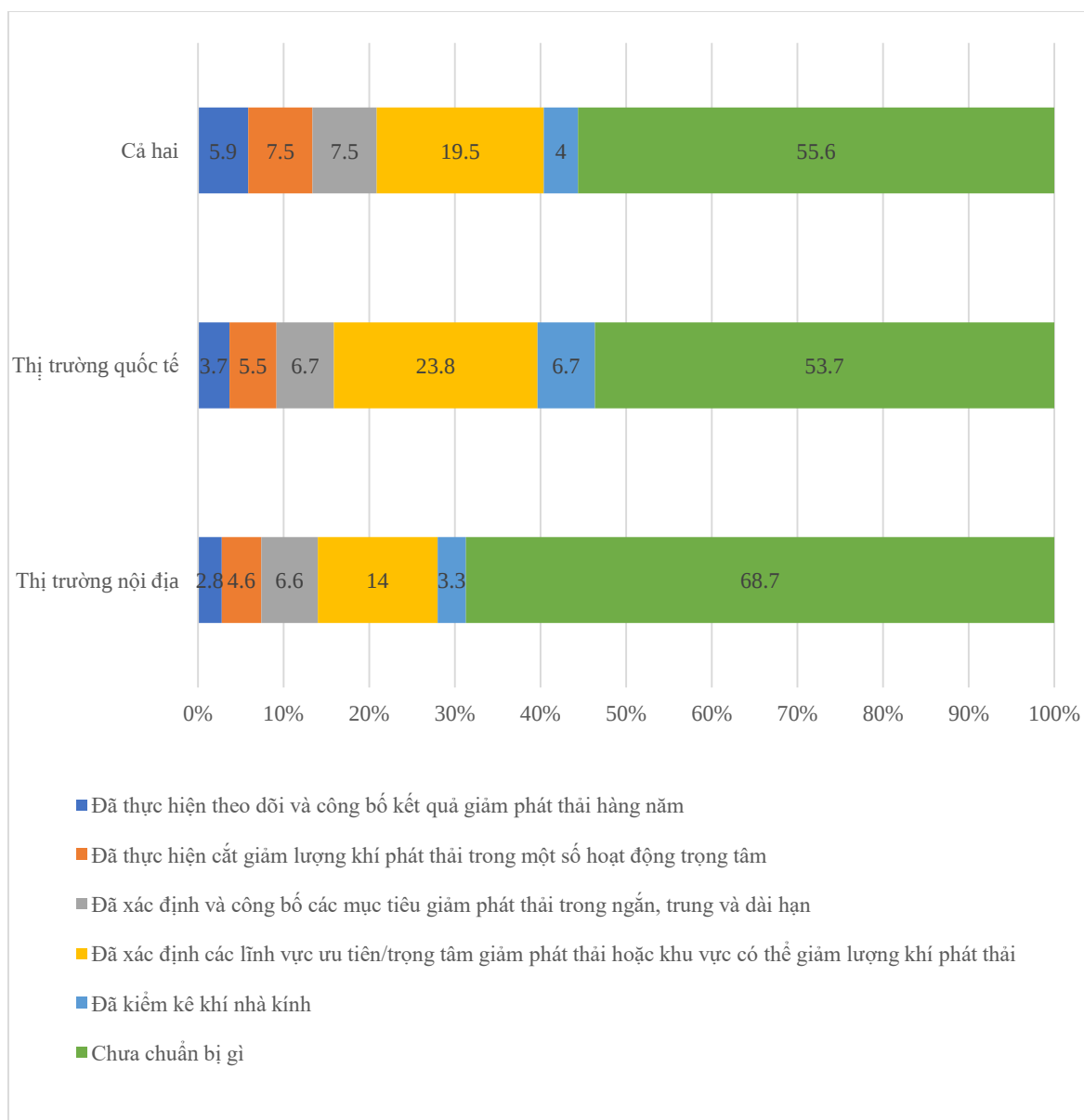
(Đơn vị: %)



Các DN chỉ hoạt động nội địa có mức độ sẵn sàng không cao như các DN hoạt động hướng đến xuất khẩu. Trong khi 68.7% DN có phạm vi hoạt động trong nước chưa chuẩn bị gì cho giảm phát thải, chuyển đổi xanh thì tỷ lệ này ở DN có phạm vi hoạt động ở nước ngoài và cả nội địa và nước ngoài đều thấp hơn, lần lượt là 53.7% và 55.6% (Biểu đồ 3.6).

Biểu đồ 3. 6. Mức độ sẵn sàng của DN trong hoạt động giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo phạm vi hoạt động

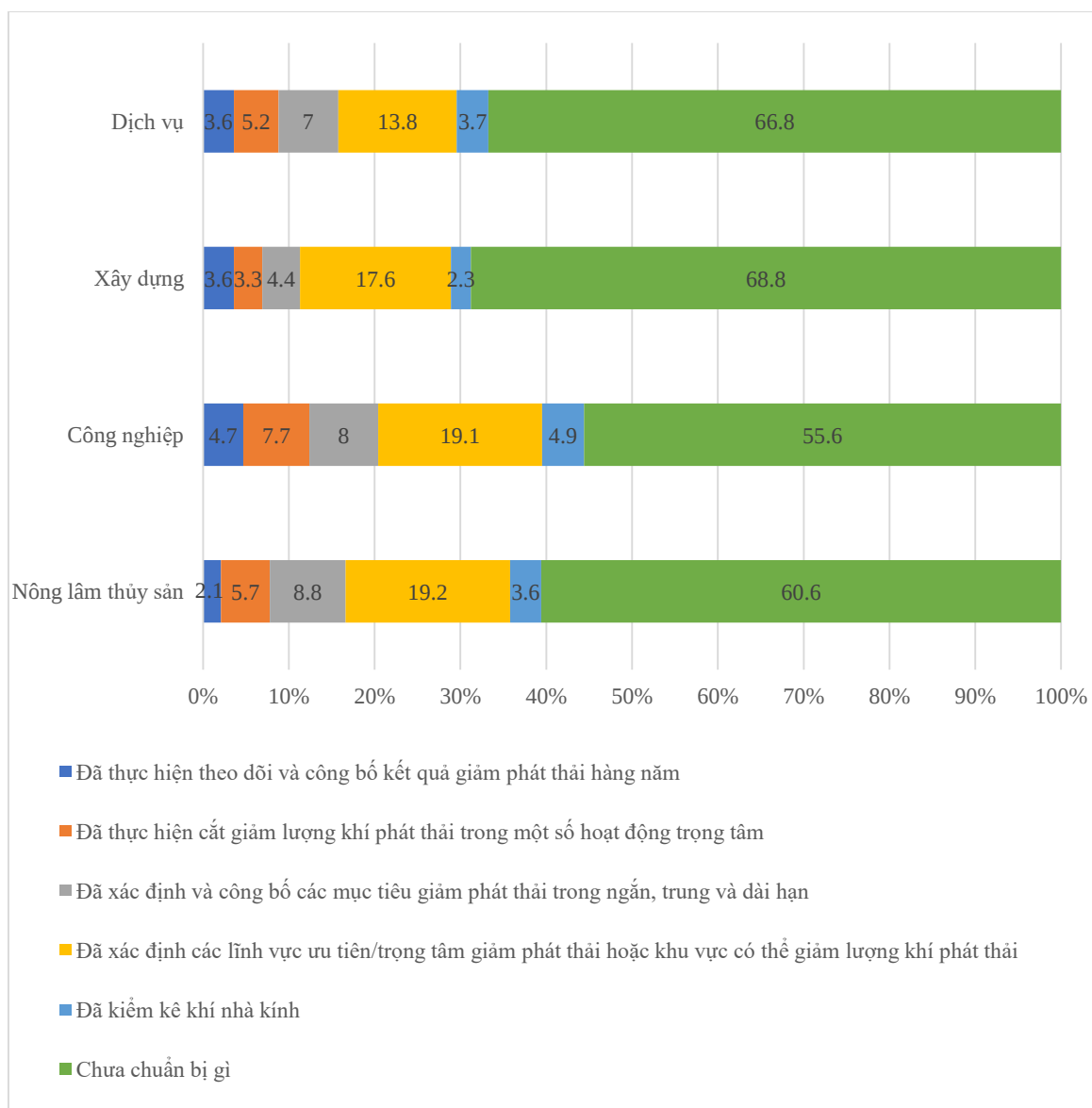
(Đơn vị: %)



Các DN thuộc khu vực công nghiệp có mức độ sẵn sàng tích cực hơn so với các lĩnh vực còn lại. Tuy nhiên, tỷ lệ chênh lệch cũng không nhiều. Các DN thuộc khu vực công nghiệp có tỷ lệ chưa chuẩn bị gì thấp nhất (55.6%) và tỷ lệ đã cắt giảm lượng khí phát thải trong một số lĩnh vực và đã theo dõi, công bố kết quả giảm phát thải hàng năm cao nhất, lần lượt là 7.7% và 4.7%). Trong các DN khu vực Công nghiệp, DN khai khoáng có mức độ sẵn sàng cao nhất (tỷ lệ chưa chuẩn bị gì chỉ 41.3%, tỷ lệ đã thực hiện cắt giảm khí nhà kính là 10.9%; đã theo dõi, công bố kết quả 8.7%). Các DN ngành Logistic có tỷ lệ chưa chuẩn bị gì cao nhất (68.8%) (Biểu đồ 3.7).

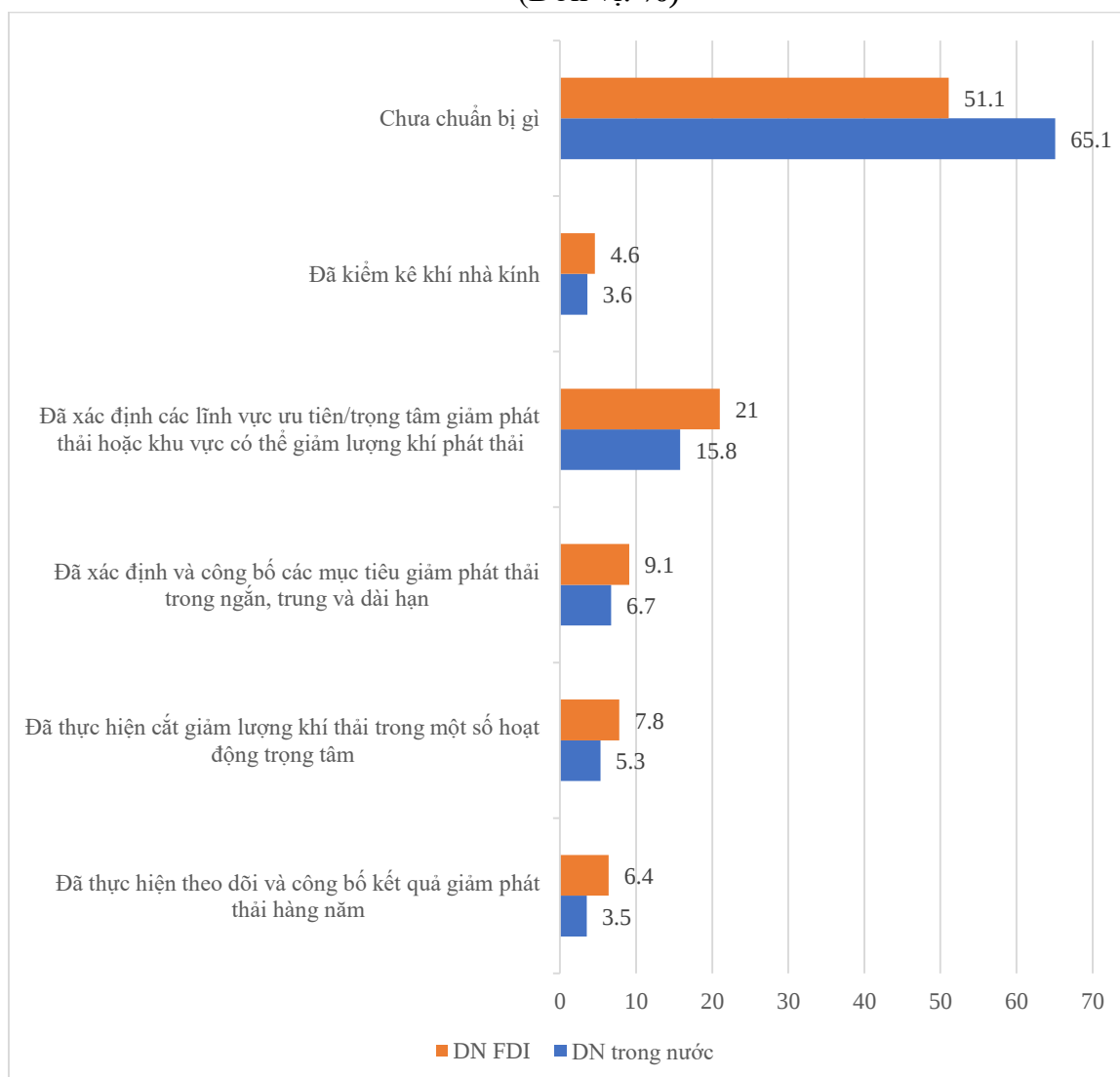
Biểu đồ 3. 7. Mức độ sẵn sàng của DN trong hoạt động giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo ngành

(Đơn vị: %)



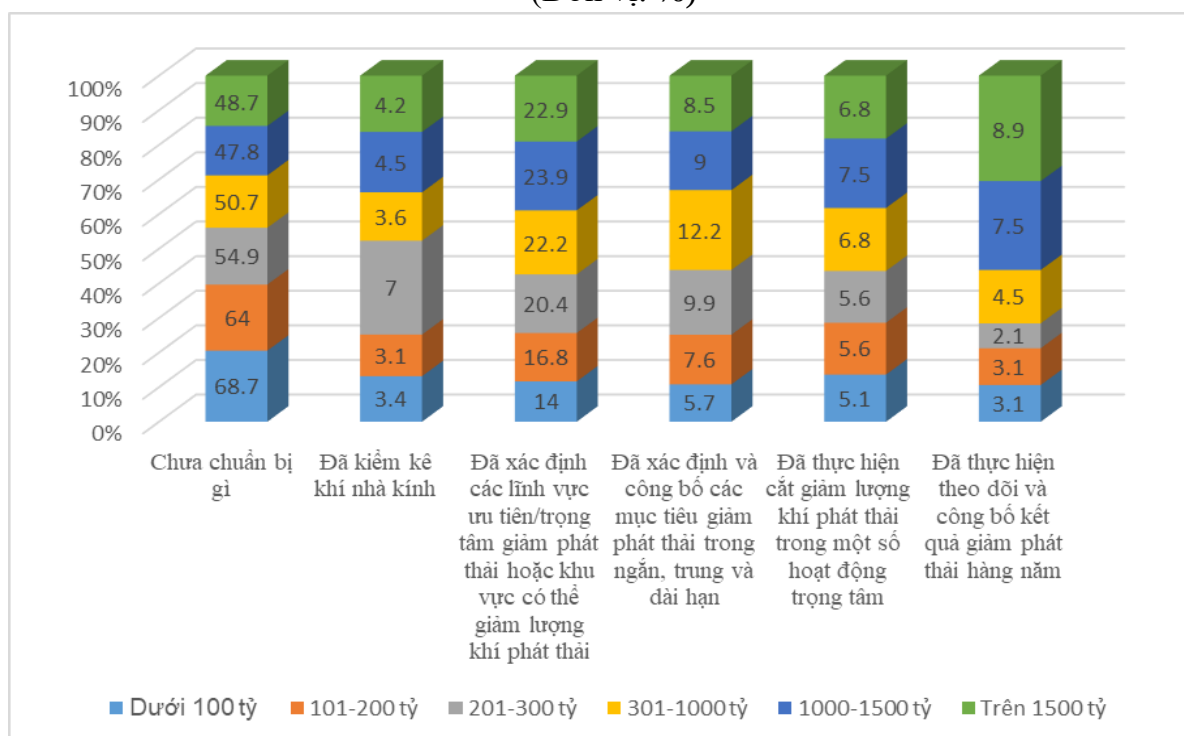
Các DN FDI có mức độ sẵn sàng tốt hơn các DN trong nước: Tỷ lệ DN chưa chuẩn bị gì thấp hơn (51.1% so với 65.1%), tỷ lệ đã thực hiện cắt giảm khí phát thải cao hơn và tỷ lệ đã thực hiện theo dõi và công bố kết quả giảm phát thải hàng năm cao hơn (Biểu đồ 3.8).

Biểu đồ 3. 8. Mức độ sẵn sàng của DN trong hoạt động giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo loại hình doanh nghiệp
(Đơn vị: %)



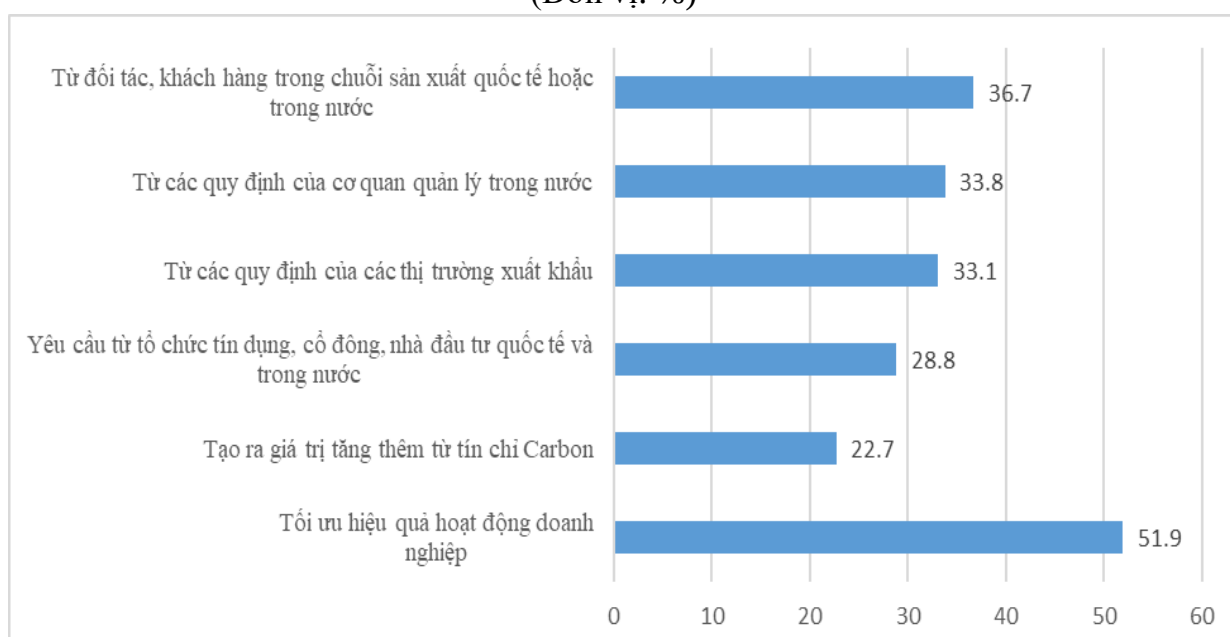
DN có doanh thu lớn có mức độ sẵn sàng cho giảm phát thải, chuyển đổi xanh tốt hơn. Đối với các DN có doanh thu năm 2022 trên 1500 chỉ, tỷ lệ DN chưa chuẩn bị gì thấp gần nhất với tỷ lệ 48.7% và tỷ lệ DN đã thực hiện theo dõi và công bố kết quả giảm phát thải hàng năm cao nhất đạt 8.9% (Biểu đồ 3.9).

Biểu đồ 3. 9. Mức độ sẵn sàng của DN trong hoạt động giảm phát thải, chuyển đổi xanh theo quy mô doanh thu
(Đơn vị: %)



Ở khía cạnh sức ép/động lực của DN, có 51.9% chuyển đổi liên quan đến động lực tối ưu hiệu quả hoạt động DN. Các yêu cầu từ đối tác, khách hàng trong chuỗi sản xuất quốc tế hoặc trong nước là nguyên nhân thứ hai với 36.7%. Tạo ra giá trị tăng thêm từ tín chỉ Carbon là động lực có tỷ lệ lựa chọn thấp nhất với 22.7% (Biểu đồ 3.10).

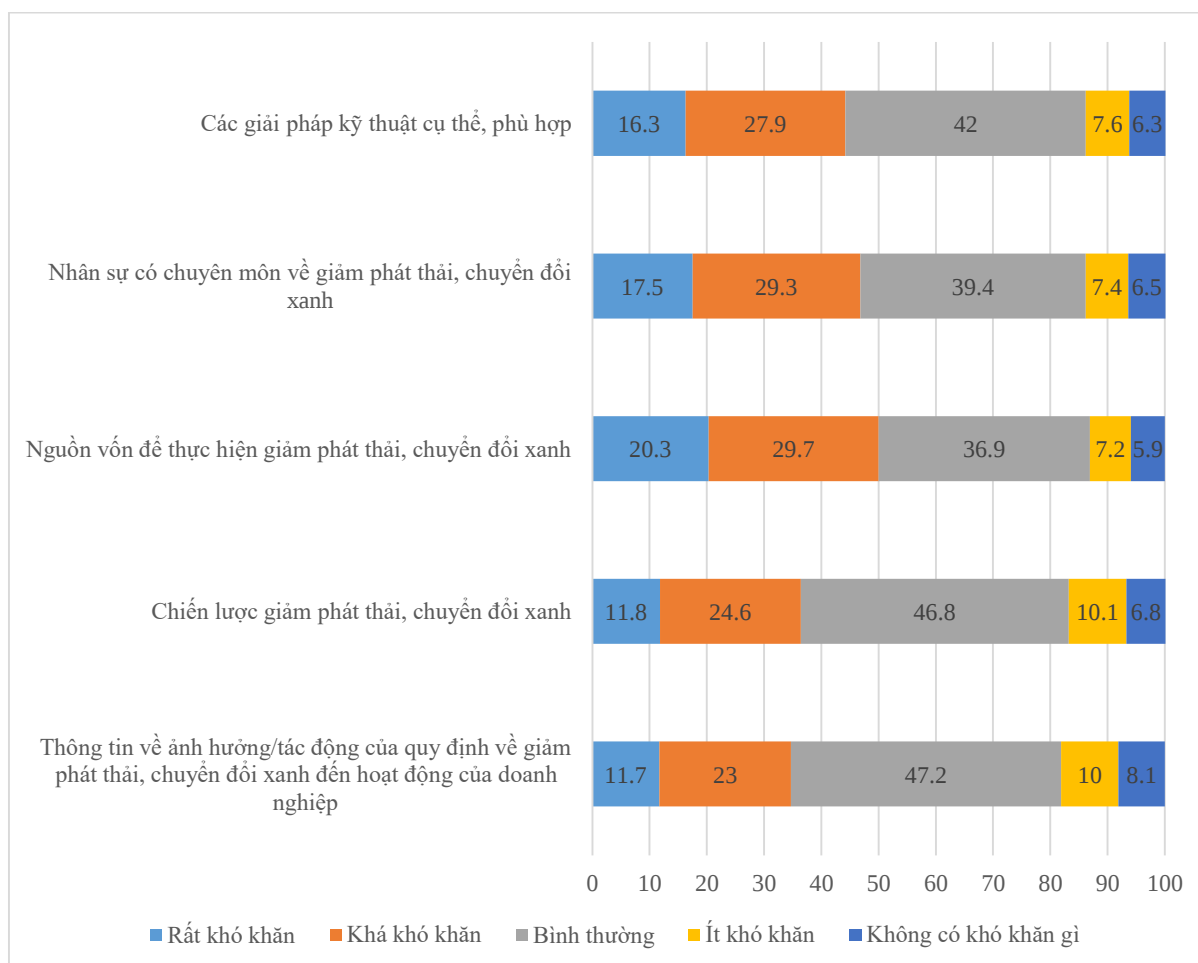
Biểu đồ 3. 10. Các sức ép/động lực của DN trong giảm phát thải, chuyển đổi xanh
(Đơn vị: %)



3.2. Khó khăn của doanh nghiệp trong chuyển đổi xanh

Kết quả khảo sát cũng cho thấy DN gặp nhiều khó khăn trong chuyển đổi xanh, từ thông tin, nguồn vốn, nhân sự có chuyên môn... Trong đó, 03 khó khăn lớn nhất các DN đối mặt là: (i) nguồn vốn để thực hiện giảm phát thải, chuyển đổi xanh, (ii) Nhân sự có chuyên môn về giảm phát thải, chuyển đổi xanh, (iii) Các giải pháp kỹ thuật cụ thể, phù hợp (Biểu đồ 3.11).

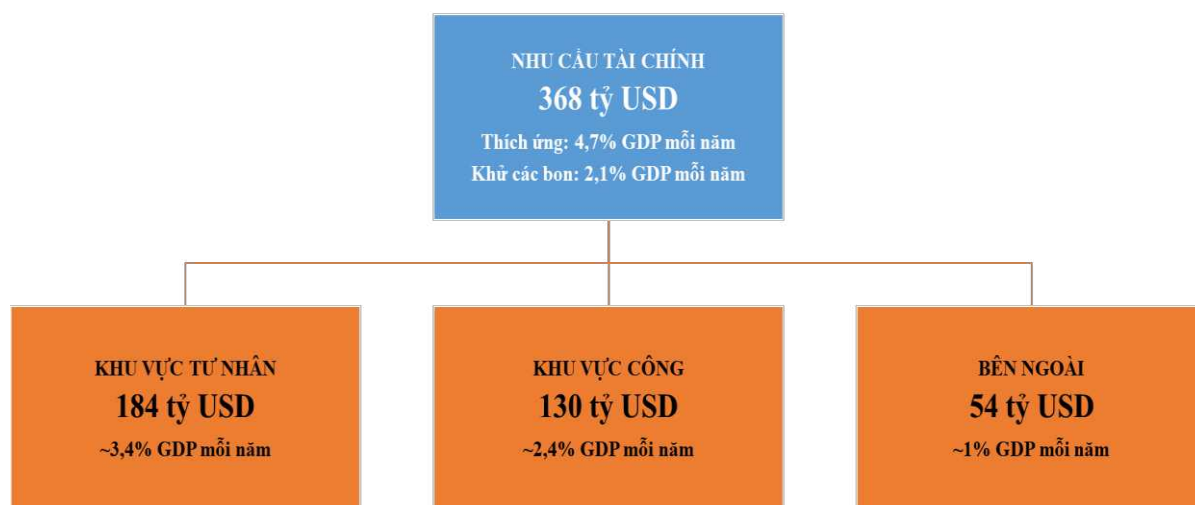
Biểu đồ 3. 11. Khó khăn của DN trong giảm phát thải/chuyển đổi xanh
(Đơn vị: %)



3.2.1. Khó khăn về vốn

Chuyển đổi xanh đòi hỏi nhu cầu về vốn lớn đối với Việt Nam trong cả 3 khu vực. Theo ước tính của World Bank năm 2022, nhu cầu tài chính tăng thêm để Việt Nam xây dựng khả năng chống chịu và giảm phát thải nhà kính giai đoạn 2022-2040 lên đến 368 tỷ USD, trong đó thích ứng chiếm 4.7% GDP mỗi năm và khử Carbon chiếm 2.1%. Trong đó, nguồn tài chính đến từ khu vực tư nhân chiếm gần 50% với 184 tỷ USD, các nguồn từ khu vực công là 130 tỷ USD, cùng với đó là nguồn tài chính hỗ trợ từ bên ngoài.

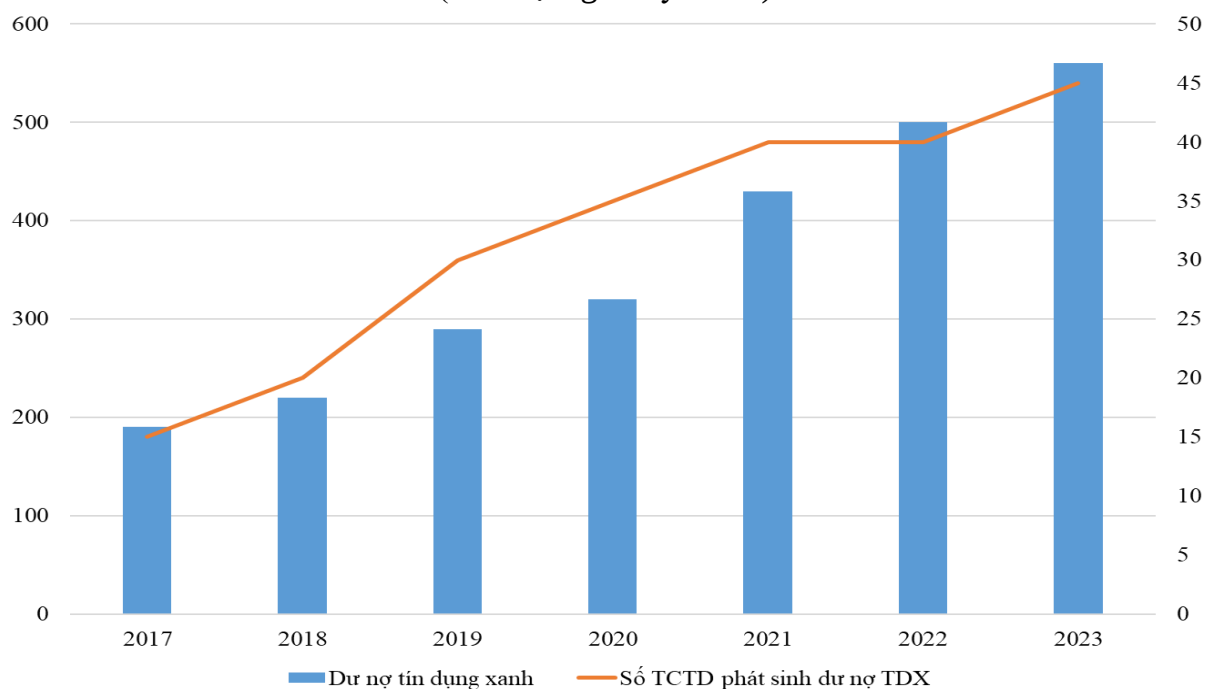
Hình 3. 1. Nhu cầu tài chính tăng thêm của Việt Nam để xây dựng khả năng chống chịu và giảm phát thải khí nhà kính giai đoạn 2022-2040



Nguồn: World Bank (2022)

Kết quả khảo sát cho thấy, nguồn vốn là khó khăn lớn nhất mà các DN gặp phải trong quá trình giảm phát thải, chuyển đổi xanh. 50% DN được khảo sát cho rằng họ gặp phải khó khăn về vốn và chỉ có 5.9% cho rằng không có khó khăn gì về vốn. Các DN ngành Công nghiệp; Nông, lâm và thủy sản gặp khó khăn nhiều hơn với tỷ lệ lần lượt là 53.7% và 52.9%. Các DN trong nước gặp khó khăn về nguồn vốn nhiều hơn DN FDI (50.3% so với 46.6%). Các DN quy mô vừa gặp khó khăn nhất về nguồn vốn so với các DN quy mô nhỏ và lớn. 62.7% DN có doanh thu từ 1000-1500 tỷ cho rằng mình gặp khó khăn về vốn. Đây là một vấn đề cần sự quan tâm đặc biệt vì trong khi DN rất cần vốn cho giảm phát thải, chuyển đổi xanh để đón đầu các cơ hội thì tài chính xanh chưa phát triển tương ứng. Sau hơn 10 năm, tài chính xanh được triển khai ở Việt Nam nhưng quy mô vẫn nhỏ, tín dụng xanh chỉ chiếm 4.5% tổng dư nợ (số liệu từ Ngân hàng Nhà nước tính tới hết năm 2023), trong khi trái phiếu xanh còn rất ít.

Hình 3. 2. Dự nợ tín dụng xanh¹
(Đơn vị: nghìn tỷ VND)



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (2023)

Tính đến 31/12/2023, mới có 47 tổ chức tín dụng phát sinh dự nợ tín dụng xanh với gần 621 nghìn tỷ đồng, tăng 24% so với cùng thời điểm năm 2022, chiếm khoảng 4.5% tổng dự nợ toàn nền kinh tế. Tín dụng xanh hiện nay chủ yếu tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (gần 45%) và nông nghiệp xanh (gần 30%). Việc triển khai tín dụng xanh còn nhiều vướng mắc như chưa có khung pháp lý, chính sách tổng thể trong khi các nguồn vốn cho vay của các tổ chức tín dụng thường là vốn huy động ngắn, trung hạn và bên vay đòi hỏi lãi suất ưu đãi. Với trái phiếu xanh, còn thiếu các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan chức năng (thông tin, tiêu chí về dự án xanh); cơ chế quản lý, giám sát việc sử dụng nguồn vốn; khung pháp lý...). Liên quan đến trái phiếu xanh, theo số liệu thống kê từ AsianBondsOnline, tính đến hết năm 2023, giá trị lưu hành trái phiếu xanh tại Việt Nam chỉ chiếm 1% trong tổng quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp (Malaysia 5%, Singapore 7%, Indonesia 12%). Điều này cho

¹ Số liệu về dự nợ tín dụng xanh của Ngân hàng nhà nước tính đến năm 2023 thống kê dựa trên 12 ngành theo công văn số 9050/NHNN-TD ngày 3/11/2017 về báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với các lĩnh vực xanh trong 12 lĩnh vực xanh mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay. Dự nợ tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm 45%) và nông nghiệp xanh (31%). Nếu tính số vốn đã đưa vào các ngành có đóng góp cho giảm phát thải, xử lý ô nhiễm hay chuyển đổi xanh thì dự nợ tín dụng có thể lớn hơn.

thấy quy mô thị trường các sản phẩm trái phiếu bền vững tại Việt Nam còn tương đối nhỏ so với các nước trong khu vực².

Bên cạnh đó, nguồn tài chính quốc tế để hỗ trợ cho cam kết của Việt Nam vẫn còn nhiều rào cản để có thể tiếp cận. Quan hệ đối tác Chuyển đổi năng lượng công bằng JETP dự kiến giai đoạn 2024 - 2028, các đối tác quốc tế sẽ hỗ trợ nguồn lực giúp Việt Nam triển khai các dự án cụ thể. Điểm đặc biệt, khoản tài chính 15,5 tỷ đô la theo JETP sẽ được phân bổ cho các dự án chưa huy động được vốn, chưa được phê duyệt hoặc đang trong giai đoạn đề xuất ý tưởng. Tuy nhiên, nhiều tổ chức quốc tế qua khảo sát cũng phản ánh, còn nhiều chậm trễ và nhiều rào cản để tuân thủ các thủ tục hành chính liên quan đến các dự án nhóm này.

3.2.2. Khó khăn về nhân sự có chuyên môn

Nhân sự có chuyên môn về giảm phát thải, chuyển đổi xanh là khó khăn thứ hai mà DN gặp phải với tỷ lệ 46.8%. Kết quả thực địa cũng cho thấy DN không biết tìm nguồn nhân lực ở đâu do giảm phát thải là lĩnh vực mới, đặc thù. Nhiều DN tiến hành kiểm kê khí nhà kính với sự trợ giúp của các đơn vị tư vấn chủ yếu gồm các chuyên gia từ lĩnh vực kiểm toán năng lượng, chưa đảm bảo toàn diện các yêu cầu của kiểm kê khí nhà kính. Một số công ty thép, kết cấu thép được khảo sát cho biết, để chuẩn bị trước cho việc tuân thủ CBAM, họ gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm nhân sự chuyên môn. Đây là khó khăn chung hiện nay nên không có nhiều sự khác biệt giữa DN các ngành hay DN FDI với trong nước.

Bên cạnh đó, các DN cũng phản ánh về việc “nhiều loạn” thông tin về kiểm kê khí nhà kính và gặp khó khăn trong việc tìm kiếm các đơn vị tư vấn/thẩm định đủ năng lực, được công nhận và có mức giá hợp lý.

3.2.3. Khó khăn trong tìm kiếm giải pháp kỹ thuật

Khó khăn thứ ba được DN trong khảo sát nêu ra là các giải pháp kỹ thuật cụ thể, phù hợp với tỷ lệ 44.2%. Chỉ có 6.3% DN được khảo sát cho biết là không gặp khó khăn gì. Kết quả thực địa cho thấy, dù có nhiều tổ chức, công ty tư vấn tiếp cận nhưng DN vẫn khó đưa ra các lựa chọn cụ thể do các tổ chức, công ty tư vấn hoạt động không đồng nhất, giá tư vấn và hình thức tư vấn cũng có sự khác biệt và chênh lệch.

² Dẫn theo góp ý của Bộ Tài chính theo Công văn số 8606/BTC-CLTC ngày 15/08/2024 về tham gia ý kiến đối với dự thảo Báo cáo của Ban IV.

Trong đó, chuyển đổi năng lượng là thách thức lớn đối với quá trình các DN chuyển đổi sang nền kinh tế xanh. Nền kinh tế xanh đòi hỏi sự chuyển đổi lớn trong cách sản xuất, phân phối và tiêu thụ năng lượng, do đó cần nguồn lực đầu tư rất lớn. Nhiều dẫn chứng chỉ ra Việt Nam có tiềm năng cao trong cải thiện hiệu suất sử dụng năng lượng (EE - Energy Efficiency). Điển hình như các dự án thường xuyên được triển khai với sự hỗ trợ từ quốc tế, có tiềm năng tiết kiệm năng lượng lớn và thời gian hoàn vốn ngắn. Tuy nhiên, thông tin về các biện pháp kỹ thuật này chưa được nhiều DN biết và tổ chức thực thi.

Hộp 3. 1. Đánh giá của Đại sứ quán Đan Mạch về tiềm năng cải thiện hiệu suất sử dụng năng lượng tại Việt Nam

Ngành công nghiệp ở Việt Nam chiếm khoảng 50% tổng tiêu thụ năng lượng. Tỷ lệ này được dự báo sẽ duy trì trong nhiều năm tới. Nhiều dẫn chứng chỉ ra Việt Nam có tiềm năng cao trong cải thiện hiệu suất sử dụng năng lượng (EE - Energy Efficiency). Điển hình như các dự án thường xuyên được triển khai với sự hỗ trợ từ quốc tế, có tiềm năng tiết kiệm năng lượng lớn và thời gian hoàn vốn ngắn.

Chương trình Hợp tác Đối tác Năng lượng Việt Nam - Đan Mạch nhằm nâng cao hiệu suất ở các DN vừa và nhỏ trong năm 2015-2017, đã triển khai 65 dự án EE có tiềm năng tương đối lớn và thời gian hoàn vốn từ ngắn đến rất ngắn. Dựa trên cơ sở đó, đề xuất cải thiện EE là một cách hiệu quả về mặt chi phí làm giảm lượng phát thải CO₂.

Trong một số lĩnh vực, EE là một cấu phần chi phí đáng kể. Ngoài ra, tiêu thụ năng lượng cũng góp phần làm tăng lượng lớn phát thải khí nhà kính của doanh nghiệp. Vì vậy, cải thiện EE là biện pháp hàng đầu để chuyển đổi xanh cho nhiều doanh nghiệp. Một số dấu hiệu cho thấy các nhà quản lý công nghiệp ngày càng nhận thức được sự cần thiết phải cải thiện EE.

Các giải pháp liên quan đến Khu công nghiệp xanh, Khu sinh thái xanh, nhà máy xanh cũng chưa được phổ biến và DN còn thiếu kênh thông tin để tiếp cận. Một số DN chia sẻ việc đi tiên phong trong xây dựng các nhà máy và chuẩn hóa quy trình theo các tiêu chuẩn quốc tế đem lại lợi thế cho DN trong xuất khẩu nhưng số DN này chưa nhiều vì thiếu thông tin và chi phí cao trong quá trình chuẩn hóa.

Hộp 3.2. Đánh giá của Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam về tiêu chuẩn “Công trình xanh”

Đến thời điểm hiện tại, các văn bản pháp luật quy định các tiêu chí là cơ sở đánh giá về công trình xanh phục vụ cho công tác quản lý nhà nước vẫn chưa đầy đủ. Trên thực tế, việc đánh giá một công trình đáp ứng các tiêu chí “công trình xanh” vẫn còn mang tính “tự phát” từ các chủ đầu tư dự án. Tại Việt Nam, đang tồn tại song song các bộ tiêu chí đánh giá “Công trình xanh” gồm: hệ thống đánh giá “Công trình xanh” của Hội Môi trường xây dựng Việt Nam, Bộ tiêu chí “Kiến trúc xanh” của Hội Kiến trúc sư Việt Nam, hệ thống đánh giá công trình xanh theo tiêu chuẩn LEED, LOTUS, EDGE, Green Mark, HQE, DGNB, Fitwell, Well. Các quy định liên quan đến tiêu chuẩn “công trình xanh” còn nằm rải rác trong các Quy chuẩn, tiêu chuẩn của Việt Nam, chưa mang tính hệ thống và đầy đủ. Việc thiếu khung pháp lý có tính hệ thống và đầy đủ về các tiêu chuẩn đánh giá “công trình xanh” không những gây ra khó khăn trong công tác quản lý của nhà nước, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng mà còn thiếu cơ sở để cơ quan, tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi cho các dự án công trình xanh như tài chính xanh, trái phiếu xanh...

Kết quả khảo sát một số DN nằm trong danh sách ban đầu 1.912 cơ sở bắt buộc phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính (ban hành kèm Quyết định số 01/QĐ-TTg năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ) cho thấy sự lúng túng vì (i): chưa biết DN mình nằm trong danh sách bắt buộc thực hiện kiểm kê (Ví dụ: 67/69 DN ngành giấy và nhiều DN tại tỉnh Thái Nguyên chưa biết DN mình nằm trong danh sách, hay DN ở quy mô lớn nhất mảng sản xuất dây cáp điện tại Việt Nam cũng chưa biết mình nằm trong danh sách dù Quyết định ban hành đã 2 năm) và (ii) chưa biết cần phải tuân thủ và thực hiện như thế nào. Đó là lý do tại sao kiến nghị của hầu hết DN là cần có sự hướng dẫn của các cơ quan quản lý về cách thức đo đạc, kiểm kê và lập báo cáo phát thải khí nhà kính dù các Bộ hữu quan đã ban hành các Thông tư liên quan; đồng thời, DN cũng đề nghị sự hỗ trợ kiến thức của các bên tư vấn về cách thức thiết lập chiến lược, và xây dựng lộ trình chuyển đổi theo hướng xanh, bền vững sau quá trình kiểm kê.

Trong bối cảnh DN phản ánh về tình trạng thiếu hụt các thông tin hỗ trợ thực thi, tháng 8/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC), Tổng cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO) và Cơ quan Tiêu

chuẩn quốc gia Vương quốc Anh (BSI Việt Nam) đã ban hành Sổ tay Hướng dẫn báo cáo phát thải khí nhà kính. Sổ tay nhằm giúp các doanh nghiệp thực hiện kiểm kê và báo cáo phát thải khí nhà kính để đăng kiểm, giúp các doanh nghiệp đáp ứng các quy định của pháp luật và các yêu cầu liên quan đến công bố thông tin về khách hàng và chuỗi cung ứng, cũng như giúp các doanh nghiệp bắt đầu hành trình hướng tới phát thải ròng bằng không. Do đó, cần đẩy mạnh kết nối giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chuyên gia quốc tế và trong nước với DN, để hỗ trợ DN tiếp cận các hướng dẫn, giải pháp liên quan đến kiểm kê khí nhà kính cũng như các giải pháp giảm phát thải.

3.2.4. Tiếp cận thông tin chính sách liên quan đến giảm phát thải

Liên quan đến Thông tin về ảnh hưởng/tác động của quy định về giảm phát thải, chuyển đổi xanh đến hoạt động của DN, kết quả khảo sát cho thấy 34.7% DN gặp khó khăn. Các DN có phạm vi hoạt động quốc tế có mức độ khó khăn cao hơn về thông tin so với các DN chỉ hoạt động nội địa (37.8% và 33.1%). Điều này hợp lý vì diễn biến chính sách quốc tế trong thời gian qua rất phức tạp và nhanh chóng. Không có nhiều sự khác biệt giữa DN FDI và DN trong nước; DN các ngành cụ thể và DN theo quy mô trong khó khăn/rào cản về thông tin.

Thông tin và sức ép chuyển đổi đến từ nhiều bên, trong đó không có thông tin nào có tỷ lệ DN tiếp cận trên 50%. Sức ép đến từ các quy định quốc tế hay trong nước chỉ ở mức trên 33%. Nhiều DN coi lợi ích từ tín chỉ carbon là động lực trong khi không hiểu rõ cơ chế hoạt động của thị trường này. Qua khảo sát cũng cho thấy, nhiều DN được truyền thông sai lệch, dự kiến mua rừng trồng để bù đắp tín chỉ carbon trong khi thực tế là chưa cần thiết hoặc không phải biện pháp được một số thị trường thừa nhận.

Liên quan đến vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15/11/2022 quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải; Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 38/2023/TT-BCT ngày 27/12/2023 quy định về kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính ngành Công Thương; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư số 23/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 quy định đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực lâm nghiệp. Danh mục lĩnh vực, cơ sở giảm phát thải khí nhà kính năm 2024 cũng đã được cập nhật, ban hành Theo Quyết định số 13//2024/QĐ-TTg. Vấn đề hiện tại cần ưu tiên nằm ở cách

thức truyền thông chính sách, để đưa thông tin chính sách đến DN kịp thời và chính xác.

3.2.5. Xây dựng chiến lược giảm phát thải, chuyển đổi xanh

Liên quan đến chiến lược giảm phát thải, chuyển đổi xanh: 36.4% DN được khảo sát gặp khó khăn. Các DN khu vực công nghiệp có tỷ lệ khó khăn cao nhất (39.2%). Các DN khu vực Xây dựng, Dịch vụ có tỷ lệ khó khăn thấp nhất, khoảng 34%. Kết quả khảo sát khá tương ứng với kết quả nghiên cứu thực địa khi nhiều DN biết thông tin và đã bắt đầu tiến hành chuyển đổi nhưng không biết phải “bắt đầu từ đâu”. Nhiều DN bắt đầu từ kiểm kê năng lượng - chỉ là một phần trong yêu cầu kiểm kê khí nhà kính. Do đó, đây là chủ đề cần quan tâm để hỗ trợ DN xây dựng năng lực thích nghi và chuyển đổi.

4. Một số khuyến nghị

Việt Nam cần hành động ngay để bắt kịp yêu cầu, xu thế từ các thị trường, đối tác thương mại chính. Kinh nghiệm quốc tế chỉ ra những đặc điểm và lựa chọn chính sách cụ thể cho các quốc gia ở trình độ phát triển khác nhau.

Bảng 4. 1. Minh họa về thách thức chính sách theo tình trạng phát triển của quốc gia

Quốc gia	Đặc điểm	Những lựa chọn về chính sách
Các quốc gia phát triển	• Lượng phát thải khí nhà kính trên đầu người cao • Tập trung vào cơ sở hạ tầng sử dụng nhiều carbon	• R&D hướng đổi mới công nghệ • Đầu tư vào cơ sở hạ tầng carbon thấp • Định giá ngoại tác thông qua các công cụ dựa trên thị trường
Các quốc gia đang phát triển	• Công nghiệp hóa và tăng tiêu thụ năng lượng và vật liệu • Hiệu suất năng lượng thấp	• Chuyển hướng, tránh tập trung vào cơ sở hạ tầng sử dụng nhiều carbon và thúc đẩy các công nghệ tiết kiệm năng lượng và vật liệu • Phát triển, phổ cập và chuyển giao công nghệ
Các quốc gia kém phát triển	• Phụ thuộc lớn vào tài nguyên thiên nhiên (cả tái tạo và không tái tạo) • Tính dễ bị tổn thương do khí hậu • Thiếu cơ sở hạ tầng cơ bản (như giao thông, năng lượng và nước) • Năng lực tài chính và kỹ thuật của chính phủ còn hạn chế	• Tránh cơ chế tiếp cận tài nguyên thiên nhiên mở • Tăng hiệu suất sử dụng tài nguyên ròng • Đánh giá chính sách, kế hoạch và chương trình quốc gia về mặt rủi ro khí hậu • Đầu tư vào cơ sở hạ tầng để hỗ trợ tiếp cận thị trường

Nguồn: OECD (2011), Tools for Delivering on Green Growth

Bên cạnh đó, kinh nghiệm quốc tế cũng chỉ ra các công cụ chính sách cụ thể để áp dụng trong quá trình “Xanh hóa nền kinh tế”, trong đó nhấn mạnh vai trò quan trọng của chính sách tài khóa.

Bảng 4. 2. Các công cụ chính sách tài khóa để giải quyết các vấn đề môi trường

Công cụ chính sách	Áp dụng phổ biến
Hệ thống điều chỉnh mua bán phát thải	Giảm phát thải khí nhà kính (EU-ETS/Hệ thống Thương mại Khí thải Liên minh Châu Âu) Giảm ô nhiễm không khí (SO ₂ , NO _x , VOC) Hạn ngạch đánh bắt cá, kinh doanh nước và chất dinh dưỡng
Hệ thống điều chỉnh đường cơ sở và tín chỉ phát thải	Cơ chế phát triển sạch Hàm lượng chì trong xăng Bù trừ/lưu trữ đa dạng sinh học (ví dụ Cơ chế REDD của UNFCCC)
Thuế, phí đối với sử dụng tài nguyên hoặc gây ô nhiễm	Xử lý nước thải Khai thác hoặc tiêu thụ nước
Thuế, phí tính đánh vào đầu vào hoặc đầu ra	Nhiên liệu và than Xe cơ giới Phân bón Phí và lệ phí xử lý chất thải
Trợ cấp/Uu đãi về thuế	Quản lý và bảo tồn rừng Mua sắm thiết bị năng lượng thân thiện với môi trường
Cơ chế đặt cọc – hoàn trả	Vỏ hộp đồ uống và hóa chất Pin axit chì
Tiêu chuẩn, quy chuẩn vận hành	Giới hạn phát thải CO ₂ của phương tiện vận tải hành khách Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng hiệu quả cho các hàng hóa sản xuất khác nhau
Tiêu chuẩn, quy chuẩn công nghệ	Tỷ lệ tối thiểu của thành phần hóa học phát thải thấp trong hỗn hợp nhiên liệu sử dụng cho phương tiện vận tải hành khách Quy chuẩn xây dựng công trình giúp tiết kiệm năng lượng
Chính sách hỗ trợ, ưu đãi công nghệ xanh	Giá bán cho điện từ các nguồn tái tạo Tiêu chuẩn danh mục năng lượng tái tạo Mua sắm công có mục tiêu Bảo lãnh khoản vay và miễn thuế

Công cụ chính sách	Áp dụng phổ biến
Phương pháp tự nguyện	Các thỏa thuận nhằm khuyến khích sử dụng hiệu quả năng lượng trong các ngành sử dụng nhiều năng lượng Kiểm kê, công bố công khai các chất gây ô nhiễm khác nhau Dán nhãn xanh Quy hoạch sử dụng đất đô thị của các địa phương

Nguồn: OECD (2011), Towards Green Growth

Từ chuyển động chính sách và kinh nghiệm quốc tế cũng như thực tế đánh giá DN, nhóm nghiên cứu khuyến nghị một số hướng giải pháp:

Thứ nhất, Chính phủ Việt Nam cần hoàn thiện mang tính tổng thể các thể chế, chính sách để hỗ trợ DN chuyển đổi xanh, bao gồm việc rà soát các chính sách và quy định pháp lý đã tồn tại để phù hợp với xu hướng chuyển đổi, phù hợp với mô hình kinh tế tái chế, tuần hoàn,... Các tiêu chuẩn phân loại xanh, danh mục dự án xanh, quy định tín dụng/trái phiếu xanh, các thiết kế về dòng vốn trung và dài hạn... cần được ban hành sớm và hướng dẫn tổ chức thực hiện, triển khai nhanh chóng để DN có thể tiếp cận được nguồn vốn cần thiết, phù hợp.

Thứ hai, so với nhiều quốc gia trong khu vực, việc tạo lập thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam đang tỏ ra chậm trễ ở một số khía cạnh và cần các Bộ, ngành đầu mối quyết tâm thúc đẩy đúng chỉ đạo của Chính phủ vì thị trường tín chỉ carbon được coi là mảnh ghép quan trọng để các DN và quốc gia chuyển đổi xanh. Cụ thể, bên cạnh các nỗ lực của Bộ, ngành để xây dựng hệ thống pháp lý, chính sách, hạ tầng giao dịch mua bán tín chỉ, còn cần thúc đẩy mức độ sẵn sàng về “sản phẩm” (gồm hạn ngạch phát thải, tín chỉ các bon ở các lĩnh vực), mức độ sẵn sàng của các chủ thể giao dịch trên sàn (gồm doanh nghiệp, các tổ chức trung gian, chuyên gia, cơ quan quản lý nhà nước liên quan,...).

Thứ ba, Việt Nam cần thúc đẩy nhanh chóng các chương trình nâng cao năng lực cùng các chính sách để hỗ trợ loạt DN tiên phong thích nghi với cuộc chơi mới, đặc biệt tập trung vào các vấn đề: Tài chính xanh, Nguồn nhân lực có chuyên môn kỹ thuật, Thị trường tín chỉ carbon, Chuyển đổi công nghệ và năng lượng; từ đó tạo mẫu và động lực cho diện rộng DN cùng nỗ lực thực hiện mục tiêu chung quốc gia.

Thứ tư, ở góc độ DN, kiến nghị của DN tập trung vào: (i) Hỗ trợ để giảm bớt chi phí thực hiện chuyển đổi xanh (thông qua ưu đãi thuế, ưu đãi tín dụng xanh...) để khắc

phục các khó khăn về vốn; (ii) Định hình, phát triển thị trường cho các sản phẩm xanh (thông qua ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn, dán nhãn hàng hóa xanh; ưu đãi khuyến khích người tiêu dùng sử dụng hàng hóa xanh...). Dù pháp luật về thuế và lệ phí hiện hành đã có một số chính sách cụ thể hoặc lồng ghép liên quan đến bảo vệ môi trường, hỗ trợ DN chuyển đổi xanh, khuyến khích sử dụng hàng hóa xanh nhưng qua nắm bắt thực tiễn, rất cần Bộ, ngành triển khai thành các hướng dẫn chi tiết, đẩy mạnh các hoạt động hợp tác, đối thoại công - tư để các thiết kế chính sách của Nhà nước đi sát với thực tiễn của DN, đồng thời cũng đảm bảo các mục tiêu quản trị khác đối với nền kinh tế.

Thứ năm, để giúp doanh nghiệp vượt qua các rào cản liên quan đến vốn, giải pháp kỹ thuật, nhân sự chuyên môn, các giải pháp trọng tâm cần thực hiện: (1) Ban hành danh mục dự án xanh, các tiêu chí xanh trong các lĩnh vực để hỗ trợ DN tiếp cận các nguồn tài chính xanh; (2) Đẩy mạnh các chương trình chia sẻ thông tin, chuyển giao công nghệ xanh đến các doanh nghiệp trong các ngành cụ thể; (3) Tổ chức đào tạo nhân lực liên quan đến kiểm kê khí thải nhà kính; thị trường tín chỉ carbon...; (4) Truyền thông chính sách liên quan đến chuyển đổi xanh đến DN hiệu quả và kịp thời hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- China Government (2022). National Climate Change Adaptation Strategy 2035.
- European Commission, 2023, Carbon Border Adjustment Mechanism.
- European Commission (2021). European Climate Law.
- JapanGov (2023). Japan's Green Transformation.
- METI (2021). Green Growth Strategy Through Achieving Carbon Neutrality in 2050.
- OECD (2011). Towards Green Growth. Nghiên cứu về Tăng trưởng Xanh của OECD. Nhà xuất bản OECD, Paris.
- OECD (2011). Tools for Delivering on Green Growth. Tài liệu chuẩn bị cho cuộc họp của Hội đồng cấp Bộ trưởng OECD, 25-26/5/2011, OECD, Paris.
- UN, COP27: Delivering for people and the planet.
- United Nations (2022). COP27 Reaches Breakthrough Agreement on New “Loss and Damage” Fund for Vulnerable Countries.
- United Nations (2015). The Paris Agreement
- UNEP (2014). A Guidance Manual for Green Economy Policy Assessment
- UNDP (2021). Issue Brief: China's Climate Policy Documents - 1+N and Updated NDC
- U.S. Department of Treasury (2022). Inflation Reduction Act
- U.S. Department of Treasury (2023). Foreign Pollution Fee Act
- U.S. Department of Treasury (2021). Market Choice Act
- U.S. Congress (2022). Clean Competition Act
- WorldBank (2022). Báo cáo quốc gia về khí hậu và phát triển cho Việt Nam.
- WEF (2023). COP28: What did it accomplish and what's next?
- Ngân hàng nhà nước (2023), Tín dụng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị

BÁO CÁO MỨC ĐỘ SẴN SÀNG VÀ KHÓ KHĂN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CHUYỂN ĐỔI XANH

NHÓM NGHIÊN CỨU/THỰC HIỆN BÁO CÁO KHẢO SÁT

- Chỉ đạo và góp ý: Ban Thư ký & các thành viên Hội đồng tư vấn Cải cách Thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ.
- Phụ trách chính: Phạm Thị Ngọc Thủy – Giám đốc Văn phòng Ban IV.
- Thiết kế câu hỏi, xử lý dữ liệu và phân tích: Bùi Thanh Minh – Phó Giám đốc Văn phòng Ban IV; Nguyễn Đức Tường, Trần Đức Anh, Trần Thị Hương, Nguyễn Huyền My/ Văn phòng Ban IV.
- Phối hợp tổng thể: VnExpress.

VĂN PHÒNG BAN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

Tầng 6, Tòa nhà số 10 Chu Văn An, Ba Đình, Hà Nội
(Trung tâm Hội nghị 37 Hùng Vương)

Tel: 024 2239 7555

Email: info@vief.vn